|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2017/TT-NHNN | *Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

Dự thảo

xin ý kiến

**THÔNG TƯ**

**Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ**

**của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước);*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức tín dụng bao gồm:

a) Ngân hàng: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài;

b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính.

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tổ chức tín dụng không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này có thể xem xét áp dụng quy định tại Thông tư này phù hợp với điều kiện thực tế của tổ chức tín dụng đó.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống kiểm soát nội bộ* là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với quy định tại Thông tư này và được tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm:

a) *Giám sát của quản lý cấp cao* là sự giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban kiểm soát và Ban điều hành đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ để tạo lập và duy trì văn hóa kiểm soát trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) *Kiểm soát nội bộ* là việc kiểm tra, giám sát đối với các cá nhân, bộ phận thông qua các quy trình, hệ thống thông tin, cơ chế phân cấp ủy quyền để đảm bảo tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tuân thủ các quy định của pháp luật và thực hiện chính sách, mục tiêu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) *Quản lý rủi ro* là việc nhận dạng, đo lường, theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) *Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn* là việc tự đánh giá mức đủ vốn tương ứng với trạng thái rủi ro để đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ an toàn vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) *Kiểm toán nội bộ* thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ (bao gồm kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn); đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống quy trình, quy định, góp phần đảm bảo tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động an toàn, đúng pháp luật.

2. *Văn hóa kiểm soát* phản ánh sự nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát và hành động hướng tới kiểm soát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban Điều hành, được thể hiện ở các giá trị văn hóa doanh nghiệp, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, nguyên tắc, quy định, kỷ luật thiết yếu và cơ cấu tổ chức hợp lý đảm bảo kiểm soát nội bộ thường xuyên, liên tục hiệu quả tất cả các hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. *Vốn kinh tế* là mức vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xác định trên cơ sở tính toán mức vốn cần thiết bù đắp rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường và các rủi ro trọng yếu khác trong điều kiện hoạt động bình thường và khi kiểm tra sức chịu đựng về vốn.

4. *Kiểm tra sức chịu đựng* là việc đánh giá mức độ tác động của biến động, thay đổi, sự kiện bất lợi đối với vốn chủ sở hữu, thu nhập, khả năng chi trả theo các kịch bản, tình huống với cấp độ khác nhau để xác định khả năng chịu đựng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. *Rủi ro* là khả năng xảy ra tổn thất làm giảm vốn tự có, thu nhập dẫn đến làm giảm tỷ lệ an toàn vốn hoặc hạn chế khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

6. *Khẩu vị rủi ro* là mức độ rủi ro mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẵn sàng chấp nhận trong quá trình thực hiện chiến lược kinh doanh, các mục tiêu tài chính và duy trì tỷ lệ an toàn vốn.

7. *Trạng thái rủi ro* là phần giá trị của tài sản, nợ phải trả có rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. *Rủi ro tín dụng* là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hơp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ rủi ro tín dụng đối tác.

9. *Rủi ro thị trường* là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hoá trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm:

a) *Rủi ro lãi suất* là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) *Rủi ro ngoại hối* là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trạng thái ngoại tệ;

c) *Rủi ro giá cổ phiếu* là rủi ro do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) *Rủi ro giá hàng hóa* là rủi ro do biến động bất lợi của giá hàng hoá trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hóa, giá trị của sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng hóa của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

10. *Rủi ro thanh khoản* là rủi ro do:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải chi phí cao để thực hiện nghĩa vụ đó.

11. *Rủi ro hoạt động* là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm:

a) *Rủi ro danh tiếng* là rủi ro do khách hàng, đối tác, cổ đông, nhà đầu tư hoặc công chúng có phản ứng tiêu cực về uy tín của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) *Rủi ro chiến lược* là rủi ro do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hoặc không có chiến lược, chính sách ứng phó kịp thời trước các thay đổi môi trường kinh doanh làm giảm khả năng đạt được chiến lược kinh doanh, mục tiêu lợi nhuận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

12. *Rủi ro tập trung* là rủi ro do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hoạt động kinh doanh tập trung vào một đối tác, khách hàng (bao gồm người có liên quan), ngành, lĩnh vực kinh doanh, sản phẩm, địa bàn ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

13. *Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng* là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh do:

a) Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;

b) Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;

c) Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;

d) Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

*14. Mức độ trọng yếu* của một loại rủi ro, một hoạt động do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại quy định nội bộ trên cơ sở xác định, đánh giá:

a) Mức độ tổn thất, tỷ lệ tổn thất có thể xảy ra so với chỉ số tài chính (vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, thu nhập, chi phí hoặc các chỉ tiêu tài chính khác) hoặc chỉ tiêu phi tài chính đối với rủi ro;

b) Quy mô của hoạt động đó so với chỉ số tài chính (vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, thu nhập, chi phí hoặc các chỉ tiêu tài chính khác) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

15. *Xung đột lợi ích* xảy ra khi một cá nhân, bộ phận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đưa ra quyết định có rủi ro tạo ra lợi ích trái ngược hoặc lợi ích tiêu cực đối với lợi ích chung của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc có thể làm tổn hại đến lợi ích của cá nhân, bộ phận khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

16. *Quyết định có rủi ro* là các quyết định của cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể gây ra, thay đổi rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

17. *Quyết định tín dụng* là quyết định có rủi ro tín dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm: quyết định cấp tín dụng; quyết định hạn mức tín dụng; quyết định cấp tín dụng vượt hạn mức; quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ; quyết định chuyển nhóm nợ và các quyết định khác liên quan đến cấp tín dụng.

18. *Giao dịch tự doanh* là giao dịch mua, bán, trao đổi do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty con của ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật với mục đích mua, bán, trao đổi trong thời hạn dưới một năm để thu lợi từ chênh lệch giá thị trường cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các công cụ tài chính, gồm:

a) Các công cụ tài chính trên thị trường tiền tệ;

b) Các loại tiền tệ (bao gồm cả vàng);

c) Chứng khoán trên thị trường vốn;

d) Các sản phẩm phái sinh;

đ) Các công cụ tài chính khác.

19. *Bộ phận kinh doanh* bao gồm các bộ phận có chức năng kinh doanh, đưa ra quyết định có rủi ro, giao dịch trực tiếp với khách hàng, đối tác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

20. *Bộ phận kiểm soát nội bộ* bao gồm các bộ phận có chức năng quản lý tài sản bảo đảm, thanh toán, kiểm soát nội bộ, hành chính quản trị và các chức năng khác theo quy trình kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

21. *Bộ phận quản lý rủi ro* bao gồm các bộ phận có chức năng quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thực hiện xây dựng chính sách, quy trình quản lý rủi ro; quy trình nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát, báo cáo rủi ro, đề xuất hạn mức rủi ro trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và đưa ra các quyết định có rủi ro trong một số trường hợp theo quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

22. *Hệ thống thanh toán tự động* là hệ thống tự động đối chiếu, khớp đúng các thông tin giao dịch nhập vào để thực hiện giao dịch thanh toán giữa các bên tham gia thanh toán.

23. *Giao dịch muộn* là giao dịch được thực hiện sau thời điểm kết thúc hoạt động thanh toán các giao dịch của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

24*. Sổ kinh doanh* là danh mục ghi nhận các trạng thái của:

a) Giao dịch tự doanh (trừ các giao dịch quy định tại điểm b khoản 25 Điều này);

b) Giao dịch để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;

c) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

25*. Sổ ngân hàng* là danh mục ghi nhận trạng thái của:

a) Giao dịch repo, reverse repo;

b) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ các giao dịch đã phân loại vào Sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại điểm c, khoản 24 Điều này;

c) Giao dịch mua bán tài sản tài chính với mục đích dự trữ khả năng thanh khoản;

d) Các giao dịch còn lại không thuộc sổ kinh doanh cua tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

26. *Hoạt động thuê ngoài* là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuê tổ chức, doanh nghiệp khác (gọi là doanh nghiệp thuê ngoài) dưới hình thức ký thoả thuận thuê ngoài (Hợp đồng thuê ngoài) để thực hiện một hoặc một số hoạt động (bao gồm xử lý dữ liệu hoặc một số công đoạn của quy trình nghiệp vụ) thay cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

27. *Kiểm toán viên nội bộ* là những người thực hiện công tác kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

28. *Ban điều hành* bao gồm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc theo quy định của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

29. *Các nước G10* là nhóm 11 nước bao gồm: Bỉ, Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Hà Lan, Thụy Điển, Thụy sỹ, Anh và Mỹ.

30. *Ngân hàng mẹ* là ngân hàng nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam.

31. *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng.

**Điều 4. Yêu cầu, nguyên tắc đối với hệ thống kiểm soát nội bộ**

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật các tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ chịu trách nhiệm cuối cùng về hệ thống kiểm soát nội bộ (ngoại trừ kiểm toán nội bộ) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Ban kiểm soát chịu trách nhiệm cuối cùng về kiểm toán nội bộ;

b) Tối thiểu có đủ các quy định nội bộ theo quy định tại Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng;

c) Phù hợp với quy mô, điều kiện và độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Có đủ nguồn lực (tài chính, con người) cho hệ thống kiểm soát nội bộ;

đ) Xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát cho toàn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Đảm bảo kiểm toán nội bộ không xung đột lợi ích và không bị cản trở thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này.

3. Việc đánh giá độc lập đối với hệ thống kiểm soát nội bộ được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 5. Lưu trữ tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ**

1. Các hồ sơ, tài liệu, báo cáo tự kiểm tra, đánh giá về kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được quản lý, lưu trữ đầy đủ bằng văn bản theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Nhà nước về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong ngành ngân hàng.

2. Báo cáo kiểm toán nội bộ và hồ sơ, tài liệu kiểm toán nội bộ phải được bảo mật và lưu trữ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy chế nội bộ về kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Các ý kiến liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ trong cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự), Ban kiểm soát, Ban điều hành, các Hội đồng rủi ro, Hội đồng quản lý vốn tự có, bộ phận quản lý rủi ro, bộ phận kiểm soát nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ phải được ghi lại bằng văn bản, đảm bảo phản ánh đầy đủ, trung thực các vấn đề được thảo luận và thống nhất, ý kiến của các thành viên tham gia.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có văn bản quy định về việc lưu trữ tài liệu hệ thống kiểm soát nội bộ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, đảm bảo các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh, hệ thống kiểm soát nội bộ được lưu trữ có hệ thống, đầy đủ để kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, kiểm tra, giám sát theo quy định.

**Điều 6. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ gồm:

a) Báo cáo về kết quả tự kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo về quản lý rủi ro theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo về đánh giá nội bộ mức độ đủ vốn theo Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo về kiểm toán nội bộ hằng năm, đột xuất theo Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ được gửi cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) như sau:

a) Gửi báo cáo về kết quả tự kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ và báo cáo về đánh giá nội bộ mức độ đủ vốn của năm trước chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

b) Định kỳ 06 tháng một lần, gửi báo cáo về quản lý rủi ro trước ngày 15 tháng 6 và chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Đối với báo cáo về kiểm toán nội bộ:

(i) Gửi báo cáo kiểm toán nội bộ hằng năm chậm nhất 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

(ii) Gửi báo cáo kiểm toán nội bộ đột xuất sau 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm toán nội bộ đột xuất nếu phát hiện các sai phạm nghiêm trọng hoặc khi nhận thấy có những nguy cơ rủi ro cao có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Chương II**

**GIÁM SÁT CỦA QUẢN LÝ CẤP CAO**

**Điều 7. Yêu cầu đối với giám sát của quản lý cấp cao**

1. Đảm bảo kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ được thực hiện hiệu quả.

2. Nắm rõ trạng thái rủi ro và tình hình thực hiện chính sách quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

3. Xử lý kịp thời các tổn thất, nâng cao hiệu quả và an toàn cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Tuân thủ quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Không ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các hành vi không phù hợp với văn hóa kiểm soát của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới bất kỳ hình thức nào.

**Điều 8. Cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao**

1. Đối với tổ chức tín dụng, cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao đảm bảo:

a) Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự (sau đây gọi chung là Ủy ban) tối thiểu phải có 03 (ba) thành viên. Trưởng ban là thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và các thành viên khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định, bổ nhiệm, miễn nhiệm theo Điều lệ của tổ chức tín dụng. Tối thiểu 2/3 (hai phần ba) thành viên có quyền biểu quyết của Ủy ban là thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên nhưng không phải là người điều hành. Đối với ngân hàng thương mại cổ phần, Ủy ban phải có tối thiểu một thành viên là thành viên độc lập của Hội đồng quản trị;

b) Một thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên chỉ được là Trưởng ban của một Ủy ban. Thành viên Ủy ban có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh, luật và có kinh nghiệm, hiểu biết, trình độ chuyên môn tương ứng về quản lý rủi ro hoặc kiểm toán;

c) Trách nhiệm, quyền hạn của các Ủy ban được quy định bằng văn bản do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ban hành và đánh giá lại, sửa đổi bổ sung định kỳ hằng năm (nếu cần thiết);

d) Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng;

đ) Tổng Giám đốc (Giám đốc) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và là người phụ trách chung về kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ mức đủ vốn;

e) Có Phó Tổng giám đốc hoặc chức danh tương đương trong Ban điều hành phụ trách quản lý rủi ro (sau đây gọi là Phó Tổng giám đốc rủi ro). Phó Tổng giám đốc rủi ro phải đảm bảo có kinh nghiệm, hiểu biết, trình độ chuyên môn về quản lý rủi ro và do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên bổ nhiệm, miễn nhiệm;

g) Có Phó Tổng giám đốc hoặc chức danh tương đương trong Ban điều hành phụ trách tài chính (sau đây gọi là Phó Tổng giám đốc tài chính). Phó Tổng giám đốc tài chính phải có kinh nghiệm, hiểu biết, trình độ chuyên môn về quản lý rủi ro và do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên bổ nhiệm, miễn nhiệm;

h) Có Hội đồng quản lý vốn tự có, các Hội đồng rủi ro theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này gồm các thành viên kiêm nhiệm, trong đó: Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc rủi ro, Phó Tổng giám đốc tài chính hoặc một thành viên Ban điều hành làm Chủ tịch. Các thành viên khác là các cán bộ phụ trách bộ phận có liên quan theo quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

2. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao phải đảm bảo:

a) Ngân hàng mẹ quy định cơ cấu tổ chức giám sát đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài phù hợp với hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng mẹ;

b) Tổng Giám đốc (Giám đốc) là người phụ trách chung về kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ mức đủ vốn;

c) Có Giám đốc hoặc chức danh tương đương trong Ban điều hành phụ trách quản lý rủi ro (sau đây gọi là Giám đốc rủi ro). Giám đốc rủi ro phải đảm bảo có kinh nghiệm, hiểu biết, trình độ chuyên môn về quản lý rủi ro và do ngân hàng mẹ bổ nhiệm, miễn nhiệm;

d) Có Giám đốc hoặc chức danh tương đương trong Ban điều hành phụ trách tài chính (sau đây gọi là Giám đốc tài chính). Giám đốc tài chính phải đảm bảo có kinh nghiệm, hiểu biết, trình độ chuyên môn về quản lý tài chính và do ngân hàng mẹ bổ nhiệm, miễn nhiệm;

đ) Có Hội đồng quản lý vốn tự có, các Hội đồng rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều này gồm các thành viên kiêm nhiệm, trong đó: Tổng giám đốc hoặc Giám đốc rủi ro hoặc Giám đốc tài chính làm Chủ tịch. Các thành viên khác là các cán bộ phụ trách bộ phận có liên quan theo quyết định của ngân hàng mẹ.

3. Ngân hàng (trừ Ngân hàng hợp tác xã), chi nhánh ngân hàng nước ngoài tối thiểu phải có Hội đồng rủi ro tín dụng, Hội đồng rủi ro hoạt động, Hội đồng rủi ro thanh khoản hoặc Hội đồng quản lý tài sản/nợ phải trả (Hội đồng ALCO), Hội đồng rủi ro thị trường và Hội đồng rủi ro khác khi rủi ro đó được xác định là rủi ro có mức độ trọng yếu.

4. Ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tín dụng phi ngân hàng tối thiểu phải có Hội đồng rủi ro tín dụng, Hội đồng rủi ro hoạt động, Hội đồng rủi ro thanh khoản hoặc Hội đồng ALCO và Hội đồng rủi ro khác khi rủi ro đó được xác định là rủi ro có mức độ trọng yếu.

5. Cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao được mô tả theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 9. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ**

1. Giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ tối thiểu gồm:

a) Ban hành (bao gồm sửa đổi, bổ sung) chiến lược về văn hóa kiểm soát, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

b) Giám sát, chỉ đạo Ban Điều hành trong việc thực hiện kiểm soát nội bộ;

c) Xử lý kịp thời các kiến nghị, đề xuất về kiểm soát nội bộ của Ban Điều hành, Ban Kiểm soát;

d) Chỉ đạo, giám sát Ban Điều hành trong việc xử lý, khắc phục các hạn chế, yếu kém về kiểm soát nội bộ theo kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Giám sát của Ban Điều hành tối thiểu gồm:

a) Thực hiện kiểm soát nội bộ theo chiến lược về văn hóa kiểm soát;

b) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các quy định về kiểm soát nội bộ; rà soát, đánh giá (mức độ đầy đủ, hiệu quả), sửa đổi, bổ sung các quy định về kiểm soát nội bộ định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết;

c) Thiết lập, duy trì hệ thống thông tin quản lý đáp ứng các yêu cầu của hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá (tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và phù hợp), nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết;

d) Giám sát về kiểm soát nội bộ đối với các cá nhân, bộ phận cấp dưới theo quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ về việc xử lý, khắc phục các hạn chế, yếu kém của kiểm soát nội bộ theo kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), tổ chức kiểm toán độc lập;

e) Định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết tự đánh giá hiệu quả của kiểm soát nội bộ gồm:

(i) Tự kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ của từng đơn vị, bộ phận điều hành, kinh doanh và từng hoạt động nghiệp vụ;

(ii) Rà soát, đánh giá tính đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả của quy định về kiểm soát nội bộ trên cơ sở các sai phạm, rủi ro, tồn tại được phát hiện để có biện pháp xử lý, khắc phục;

(iii) Đánh giá đối với các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện các quy định về kiểm soát nội bộ, thông báo kịp thời các phát hiện cho cấp quản lý trực tiếp và cho Ban Điều theo quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

g) Thực hiện báo cáo về kết quả tự kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này. Báo cáo phải cập nhật được các bất cập, hạn chế của kiểm soát nội bộ ở cấp độ toàn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cấp độ từng đơn vị, bộ phận và từng hoạt động.

**Điều 10. Giám sát của quản lý cấp cao đối với quản lý rủi ro**

1. Giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ được thực hiện thông qua Ủy ban quản lý rủi ro tối thiểu bao gồm:

a) Ban hành chính sách quản lý rủi ro theo quy định tại Điều 20 Thông tư này, phê duyệt hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ quy định tại Điều 27 Thông tư này;

b) Giám sát, chỉ đạo Ban Điều hành trong việc thực hiện chính sách quản lý rủi ro;

c) Xử lý kịp thời các kiến nghị, đề xuất về quản lý rủi ro của Ban Điều hành, Ban Kiểm soát;

d) Chỉ đạo, giám sát Ban Điều hành trong việc xử lý, khắc phục các hạn chế, yếu kém của quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), tổ chức kiểm toán độc lập;

đ) Ban hành chính sách và phê duyệt các khoản cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng và người có liên quan của đối tượng này và phê duyệt các khoản cấp tín dụng theo thẩm quyền quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Giám sát của Ban Điều hành tối thiểu gồm:

a) Thực hiện chính sách quản lý rủi ro do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ ban hành, giám sát hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ quy định tại Điều 27 Thông tư này;

b) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các hạn mức rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro;

c) Thông qua Hội đồng rủi ro thực hiện các công việc sau:

(i) Hội đồng rủi ro tín dụng phê duyệt: Chính sách quản lý rủi ro tín dụng; chính sách cấp tín dụng; quy trình quản lý rủi ro tín dụng; hệ thống báo cáo (nội dung, biểu mẫu và tần suất) về danh mục cấp tín dụng và rủi ro tín dụng; phương án xử lý các khoản cấp tín dụng không thu hồi được phải được xử lý bằng dự phòng rủi ro; quy chế phổ biến, đào tạo về việc thực hiện quản lý rủi ro tín dụng và các quy trình, quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng do bộ phận quản lý rủi ro xây dựng để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban Điều hành ký ban hành theo quy định tại Thông tư này;

(ii) Hội đồng rủi ro hoạt động phê duyệt: Chính sách quản lý rủi ro hoạt động; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; quy trình quản lý rủi ro hoạt động; quy chế đào tạo về quản lý rủi ro hoạt động và các quy trình, quy định liên quan đến quản lý rủi ro hoạt động do bộ phận quản lý rủi ro xây dựng để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban Điều hành ký ban hành theo quy định tại Thông tư này;

(iii) Hội đồng rủi ro thanh khoản hoặc Hội đồng ALCO phê duyệt: Chính sách quản lý rủi ro thanh khoản; quy trình quản lý rủi ro thanh khoản; quy chế đào tạo về quản lý rủi ro thanh khoản và các quy trình, quy định liên quan đến quản lý rủi ro thanh khoản do bộ phận quản lý rủi ro xây dựng để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban Điều hành ký ban hành theo quy định tại Thông tư này;

(iv) Hội đồng rủi ro thị trường phê duyệt: Chính sách quản lý rủi ro thị trường; quy trình quản lý rủi ro thị trường; quy chế đào tạo về quản lý rủi ro thị trường và các quy trình, quy định liên quan đến quản lý rủi ro thị trường do bộ phận quản lý rủi ro xây dựng để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban Điều hành ký ban hành theo quy định tại Thông tư này;

(v) Các Hội đồng rủi ro khác khi rủi ro đó được xác định là rủi ro có mức độ trọng yếu phê duyệt: Chính sách quản lý rủi ro đó; quy trình quản lý rủi ro đó; quy chế đào tạo về quản lý rủi ro đó và các quy trình, quy định liên quan đến quản lý rủi ro đó do bộ phận quản lý rủi ro xây dựng để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban Điều hành ký ban hành theo quy định tại Thông tư này;

d) Giám sát, kiểm tra đối với các cá nhân, bộ phận trong việc quản lý rủi ro;

đ) Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ về việc xử lý, khắc phục các hạn chế, yếu kém của quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), tổ chức kiểm toán độc lập;

e) Định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết tự đánh giá hiệu quả của quản lý rủi ro gồm:

(i) Tự kiểm tra, đánh giá quản lý rủi ro của từng đơn vị, bộ phận điều hành, kinh doanh và từng hoạt động nghiệp vụ;

(ii) Rà soát, đánh giá tính đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả của quy định về quản lý rủi ro, phát hiện các tồn tại của quản lý rủi ro để đề xuất các biện pháp xử lý, khắc phục;

(iii) Đánh giá đối với các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quản lý rủi ro, thông báo kịp thời các phát hiện cho cấp quản lý trực tiếp và cho Ban Điều theo quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

g) Thực hiện báo cáo về kết quả tự kiểm tra, đánh giá quản lý rủi ro theo quy định tại Điều 6 Thông tư này. Báo cáo phải cập nhật được các bất cập, hạn chế, các rủi ro mới phát sinh ở cấp độ toàn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cấp độ từng đơn vị, bộ phận và từng hoạt động.

**Điều 11. Giám sát của quản lý cấp cao đối với đánh giá nội bộ về mức đủ vốn**

1. Giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ tối thiểu bao gồm:

a) Ban hành, đánh giá lại chiến lược kinh doanh định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết đảm bảo phù hợp với chính sách quản lý rủi ro, phê duyệt kế hoạch vốn;

b) Giám sát việc thực hiện chiến lược kinh doanh, kế hoạch vốn theo khẩu vị rủi ro và có biện pháp xử lý kịp thời khi không đáp ứng được khẩu vị rủi ro; giám sát thực hiện khẩu vị rủi ro, quy trình xác định, kiểm soát mức vốn mục tiêu;

c) Thực hiện theo thẩm quyền về phương án chia cổ tức, phát hành cổ phiếu và các vấn đề khác liên quan đến vốn;

d) Xử lý các kiến nghị, đề xuất về mức đủ vốn của Ban Điều hành, Ban kiểm soát.

đ) Chỉ đạo, giám sát Ban Điều hành trong việc xử lý, khắc phục các hạn chế, yếu kém của đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Giám sát của Ban Điều hành tối thiểu gồm:

a) Thực hiện chiến lược kinh doanh đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro (nội dung về vốn); lập kế hoạch vốn để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ phê duyệt;

b) Ban hành các quy định nội bộ về quy trình đánh giá về mức đủ vốn;

c) Sử dụng các công cụ, mô hình để đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

d) Giám sát, kiểm tra các cá nhân, bộ phận trong việc đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

đ) Định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết tự đánh giá tính phù hợp của mức đủ vốn gồm:

(i) Tự kiểm tra việc đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của từng đơn vị, bộ phận;

(ii) Rà soát, đánh giá tính hợp lý của quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, xác định các bất cập để đề xuất các biện pháp xử lý, khắc phục;

(iii) Đánh giá đối với các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, thông báo kịp thời các phát hiện cho cấp quản lý trực tiếp và cho Ban Điều hành theo quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

e) Thực hiện báo cáo kết quả tự kiểm tra về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

**Điều 12. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm toán nội bộ**

1. Giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ đối với kiểm toán nội bộ tối thiểu gồm:

a) Phê duyệt cơ cấu tổ chức của kiểm toán nội bộ;

b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng kiểm toán nội bộ, các chức danh khác của kiểm toán nội bộ;

c) Phê duyệt chế độ lương, thưởng, phụ cấp trách nhiệm của kiểm toán nội bộ.

2. Giám sát của Ban Kiểm soát đối với kiểm toán nội bộ tối thiểu gồm:

a) Chỉ đạo bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư này;

b) Định kỳ báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

c) Rà soát, đánh giá tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu bộ phận kiểm toán nội bộ (sau đây gọi là Trưởng kiểm toán nội bộ);

d) Ban hành (bao gồm sửa đổi, bổ sung) quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ;

đ) Phê duyệt kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm (bao gồm việc điều chỉnh) theo đề nghị của Trưởng kiểm toán nội bộ trên cơ sở thống nhất với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên;

e) Đầu mối làm việc với kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước;

g) Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phê duyệt cơ cấu tổ chức của kiểm toán nội bộ, bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng kiểm toán nội bộ, các chức danh khác của kiểm toán nội bộ, chế độ lương, thưởng, phụ cấp trách nhiệm của kiểm toán nội bộ;

h) Thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Giám sát của Ban Điều hành tối thiểu bao gồm:

a) Phối hợp công tác với bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định về kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Yêu cầu các cá nhân, bộ phận, đơn vị thực hiện các kiến nghị của kiểm toán nội bộ và báo cáo về kết quả thực hiện theo quy định về kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Chương III**

**KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

**Điều 13. Yêu cầu, nguyên tắc của kiểm soát nội bộ**

1. Kiểm soát nội bộ bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Kiểm soát nội bộ được thực hiện đối với tất cả hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Các hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tuân thủ các quy định của pháp luật;

c) Thông tin quản lý và thông tin tài chính có độ tin cậy, đầy đủ và kịp thời;

d) Xung đột lợi ích phải được kiểm soát, các sai phạm, hành vi gian lận xử lý kịp thời;

đ) Nâng cao nhận thức của cá nhân, bộ phận về vai trò, trách nhiệm của mình đối với kiểm soát nội bộ để xây dựng văn hóa kiểm soát của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Kiểm soát nội bộ bao gồm: Hoạt động kiểm soát nội bộ, hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin.

**Điều 14. Hoạt động kiểm soát nội bộ**

1. Hoạt động kiểm soát nội bộ được tổ chức đảm bảo nguyên tắc ba (03) tuyến bảo vệ mô tả tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

a) *Tuyến thứ nhất*: Các cá nhân, bộ phận trực tiếp giao dịch, tiếp xúc với khách hàng, đối tác và tạo ra doanh thu; thực hiện chức năng, nhiệm vụ tác nghiệp hàng ngày theo các quy trình, quy định nội bộ đối với từng giao dịch, hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) *Tuyến thứ hai*: Các cá nhân, bộ phận hỗ trợ hoạt động kiểm soát nội bộ (pháp lý, tuân thủ, nhân sự, kế toán, công nghệ) và trực tiếp thực hiện chức năng quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ mức độ đủ vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) *Tuyến thứ ba:* Các cá nhân, bộ phận thực hiện kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Hoạt động kiểm soát nội bộ được quy định tại các quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tối thiểu đảm bảo:

a) Việc phê duyệt và phân cấp thẩm quyền phê duyệt được thực hiện căn cứ vào quy mô giao dịch, mức độ rủi ro, hạn mức rủi ro và các giới hạn cụ thể khác được xác định phù hợp với mức độ tin cậy của cấp có thẩm quyền. Cấp có thẩm quyền phê duyệt phải được cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình thực hiện giao dịch, trạng thái rủi ro của giao dịch và các thông tin khác để đưa ra quyết định;

b) Chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất (bao gồm cả quy trình tự động, quy trình rút gọn) đảm bảo không có xung đột lợi ích hoặc kiểm soát, ngăn chặn được xung đột lợi ích nếu có, gồm:

(i) Phân tách chức năng: Phân tách hợp lý các chức năng, nhiệm vụ trong các quy trình nghiệp vụ để đảm bảo nguyên tắc không xung đột lợi ích;

(ii) Kiểm soát kép: Thiết lập các bộ phận, cá nhân riêng biệt để kiểm tra, kiểm tra chéo, kiểm tra lại.

Trường hợp không thể thực hiện được phân tách chức năng hoặc kiểm soát kép và hoạt động kinh doanh, sản phẩm đó có thể xảy ra tổn thất, sai sót, nguy cơ phát sinh xung đột lợi ích và khả năng phát sinh hành vi vi phạm quy định, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định cụ thể, có các biện pháp để giảm thiểu tối đa rủi ro trong hoạt động và thực hiện theo dõi, đánh giá độc lập thường xuyên hơn;

c) Trách nhiệm quản lý của từng cá nhân, bộ phận (bao gồm cả việc giao nhận, bảo quản, vận chuyển, kiểm tra, kiểm kê) đối với cơ sở vật chất, tài sản (tài sản tài chính, tài sản hữu hình) phải được phân cấp trên cơ sở giá trị của tài sản hoặc giới hạn cụ thể khác;

d) Việc hạch toán kế toán tuân thủ đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán; tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Kiểm tra, đối chiếu hạch toán kế toán phải đảm bảo phát hiện, sửa chữa và xử lý kịp thời kịp thời các sai sót. Kết quả kiểm tra, đối chiếu và điều chỉnh, sửa chữa các sai sót phải được báo cáo cho cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Việc tuân thủ quy định của pháp luật và các quy định nội bộ phải (bao gồm quy định về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố) được kiểm soát, kiểm tra thường xuyên đối với các hoạt động, các cấp (trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và công ty con) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các quy định nội bộ phải phù hợp với các quy định của pháp luật;

e) Biện pháp phòng ngừa, xử lý đối với các sai phạm, hành vi gian lận trong mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện kịp thời, hiệu quả;

g) Phân bổ nguồn nhân lực phù hợp với từng hoạt động kinh doanh (bao gồm cả bố trí nhân sự khi cán bộ và nhân viên vắng mặt, luân chuyển cán bộ...).

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức để thực hiện hoạt động kiểm soát nội bộ quy định tại khoản 1 Điều này, tự kiểm tra, đánh giá về hoạt động kiểm soát nội bộ quy định tại tiết e khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

4. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này đảm bảo nguyên tắc:

a) Các cán bộ, nhân viên ở các cấp thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền được giao một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; không lạm dụng địa vị, chức vụ, sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh và tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thu lợi cá nhân hoặc làm tổn hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Hoạt động kiểm soát nội bộ là trách nhiệm của tất cả cá nhân, bộ phận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm cả việc phát hiện, cáo cáo kịp thời cấp có thẩm quyền về các vấn đề làm giảm tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ, các hành vi không tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, các hành vi vi phạm các quy định về kiểm soát nội bộ và các quy định của pháp luật.

5. Định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có báo cáo nội bộ về kết quả tự kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ gồm các nội dung tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này gửi cho Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ.

**Điều 15. Bộ phận tuân thủ**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có bộ phận tuân thủ để thực hiện nội dung quy định tại tiết d khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

2. Tổ chức và hoạt động của bộ phận tuân thủ phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Có đầy đủ nguồn lực, thẩm quyền để thực hiện chức năng, nhiệm vụ;

b) Trưởng bộ phận tuân thủ làm việc theo chế độ chuyên trách, có kiến thức, hiểu biết về pháp luật và nghiệp vụ ngân hàng;

c) Độc lập với bộ phận quản lý, bộ phận kinh doanh để tránh xung đột lợi ích trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

d) Báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ngân hàng mẹ về tình hình tuân thủ, rủi ro không tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, ngân hàng nước ngoài;

đ) Cập nhật thường xuyên cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ngân hàng mẹ và các cá nhân, bộ phận nghiệp vụ về những thay đổi của quy định pháp luật liên quan đến hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Trình Ban điều hành ban hành Sổ tay hướng dẫn tuân thủ đối với các hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và sửa đổi, bổ sung Sổ tay hướng dẫn tuân thủ khi cần thiết;

g) Đào tạo, phổ biến, hướng dẫn và đầu mối trả lời các vướng mắc liên quan tới vấn đề về tuân thủ trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 16. Hệ thống thông tin quản lý**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có hệ thống thông tin quản lý để cung cấp thông tin cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và các bộ phận liên quan để thực hiện kiểm soát nội bộ, tối thiểu gồm:

a) Kết quả theo dõi, phân tích và dự báo tình hình kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính, tiền tệ, môi trường pháp lý và lĩnh vực khác có liên quan;

b) Báo cáo cập nhật về tình hình tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Kết quả theo dõi, giám sát, cập nhật tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Kết quả giám sát, đánh giá, phân tích các tài sản, nợ phải trả, cơ cấu vốn chủ sở hữu,kế hoạch vốn và rủi ro phát sinh trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Kết quả đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, báo cáo nội bộ về các loại rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

2. Hệ thống thông tin quản lý phải đảm bảo:

a) Thông tin dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời và được hỗ trợ bởi hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp;

b) Theo dõi liên tục và báo cáo đầy đủ, kịp thời các rủi ro trọng yếu trong tất cả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 35, khoản 8 Điều 40, khoản 2 Điều 47, khoản 4 Điều 51 Thông tư này và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Có các giả định, nguồn cơ sở dữ liệu và các quy trình để đo lường và theo dõi rủi ro được quy định bằng văn bản và được kiểm tra độ tin cậy thường xuyên và liên tục;

d) Có các biện pháp đảm bảo an toàn thông tin, được giám sát độc lập và có các hệ thống dự phòng để đảm bảo việc lưu trữ, sử dụng thông tin được lưu trữ, sử dụng với định dạng điện tử được an toàn, hiệu quả và không bị gián đoạn;

đ) Cung cấp các báo cáo, mẫu trao đổi thông tin để theo dõi các trạng thái rủi ro, việc tuân thủ chính sách quản lý rủi ro, hạn mức rủi ro, mục tiêu kinh doanh (so sánh tình hình thực tế với dự kiến) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Cung cấp chính xác, kịp thời thông tin về việc thực hiện hoạt động kiểm soát nội bộ định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này cho cấp có thẩm quyền khi đưa ra quyết định;

g) Cung cấp đầy đủ các thông tin để nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.

3. Hệ thống thông tin quản lý được rà soát, đánh giá lại định kỳ tối thiểu hằng năm và được nâng cấp, cập nhật thường xuyên phù hợp với nhu cầu thông tin quản lý, quy mô, cơ cấu và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng phải có quy định nội bộ về việc sử dụng hệ thống thông tin quản lý, trong đó bao gồm các quy định về các quy trình báo cáo, tần suất báo cáo, các cá nhân, bộ phận chuẩn bị báo cáo, tiếp nhận báo cáo và cơ chế xử lý báo cáo.

**Điều 17. Cơ chế trao đổi thông tin**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có cơ chế trao đổi thông tin đảm bảo mọi cá nhân ở tất cả các cấp, các bộ phận, đơn vị được thông báo, phổ biến, tuyên truyền về hệ thống kiểm soát nội bộ để hiểu rõ, nhận thức thống nhất, đầy đủ về chính sách, quy trình, mục tiêu kinh doanh, thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Cơ chế trao đổi thông tin phải được quy định tại quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Thông tin về mục tiêu, chiến lược, chính sách, quy trình được trao đổi từ cấp cao xuống cấp dưới, các cá nhân có liên quan;

b) Thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ, kết quả hoạt động được trao đổi từ cấp dưới lên cấp cao, kể cả Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành để nắm rõ các trạng thái rủi ro, tình hình hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Thông tin về hoạt động mới, sản phẩm mới và tổn thất, gian lận, nguy cơ xảy ra tổn thất, gian lận được trao đổi kịp thời cho kiểm toán nội bộ;

d) Tần suất trao đổi thông tin đảm bảo nguyên tắc rủi ro càng cao thì trao đổi thông tin càng thường xuyên.

**Chương IV**

**QUẢN LÝ RỦI RO**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ RỦI RO**

**Điều 18. Yêu cầu về quản lý rủi ro**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý rủi ro đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy mô, cơ cấu và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Quản lý các rủi ro trọng yếu trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gồm:

(i) Rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và các rủi ro khác có mức độ trọng yếu đối với ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng hợp tác xã), chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) Rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và các rủi ro khác có mức độ trọng yếu đối với ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

c) Nhận dạng đầy đủ, đo lường chính xác, đánh giá thường xuyên, liên tục để kịp thời phòng ngừa, giảm thiểu và quản lý rủi ro hiệu quả trong tất cả các hoạt động (bao gồm cả hoạt động mới, sản phẩm mới) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Đảm bảo kiểm soát các rủi ro nằm trong các hạn mức rủi ro;

đ) Các quyết định có rủi ro phải minh bạch, rõ ràng và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro;

e) Tất cả các cá nhân, bộ phận liên quan đến rủi ro, quản lý rủi ro phải hiểu thống nhất, đầy đủ các rủi ro liên quan và trách nhiệm của mình về quản lý rủi ro;

g) Định kỳ rà soát, đánh giá lại và thay đổi, điều chỉnh (nếu cần thiết) để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

h) Bộ phận kinh doanh được tham gia vào quá trình xây dựng, thực hiện nhưng không được phê duyệt, quyết định cuối cùng đối với chính sách quản lý rủi ro, hạn mức rủi ro.

2. Đối với tổ chức tín dụng có công ty con, tổ chức tín dụng thực hiện quản lý rủi ro đảm bảo quản lý thống nhất và toàn diện các rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và các rủi ro khác được xác định là rủi ro có mức độ trọng yếu trong hoạt động của công ty con.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được áp dụng hệ thống quản lý rủi ro của ngân hàng mẹ khi tuân thủ các thông lệ quốc tế tốt nhất về quản trị rủi ro và được sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết) để phù hợp với điều quy mô, điều kiện, mức độ phức tạp trong hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và môi trường kinh doanh, quy định pháp luật tại Việt Nam.

**Điều 19. Bộ phận quản lý rủi ro**

1. Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, tổ chức tín dụng tự quyết định cơ cấu tổ chức của bộ phận quản lý rủi ro đảm bảo nguyên tắc độc lập với bộ phận kinh doanh, kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Bộ phận quản lý rủi ro có chức năng, nhiệm vụ:

a) Phối hợp với bộ phận kinh doanh thực hiện nhận dạng các rủi ro phát sinh hiện tại và trong tương lai;

b) Xây dựng và phát triển hệ thống đánh giá và đo lường rủi ro;

c) Xây dựng và phát triển các chính sách, quy trình và các quy trình kiểm soát, quản lý rủi ro để trình Ban điều hành;

d) Xây dựng các hạn mức rủi ro trình Ban điều hành theo quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Liên tục theo dõi trạng thái rủi ro so với các hạn mức rủi ro đối với các giao dịch, danh mục, hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Thiết lập hệ thống, xây dựng công cụ cảnh báo, nhận biết sớm rủi ro và nguy cơ vi phạm hạn mức rủi ro;

g) Tham gia vào các quá trình thẩm định đưa ra các quyết định có rủi ro tương ứng theo từng cấp theo thẩm quyền để có ý kiến về các vấn đề liên quan đến rủi ro và quản lý rủi ro;

h) Thẩm định các rủi ro, quản lý rủi ro trong kế hoạch kinh doanh sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới;

k) Đánh giá việc thực hiện các chính sách, quy trình quản lý rủi ro đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của tổ chức tín dụng và phù hợp với chiến lược kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

i) Thực hiện hoạt động báo cáo theo dõi rủi ro như sau:

- Lập và gửi báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Xây dựng báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro để Ban điều hành (các Hội đồng rủi ro) phê duyệt theo thẩm quyền và gửi báo cáo về quản lý rủi ro cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng) theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

l) Thực hiện các nhiệm vụ do Ban điều hành (các Hội đồng rủi ro) giao để thực hiện giám sát của Ban điều hành quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này và các nhiệm vụ khác do Ban điều hành yêu cầu.

3. Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài do ngân hàng mẹ quyết định và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản theo trình tự sau đây:

a) Ngân hàng mẹ có hồ sơ đề nghị chấp thuận cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), hồ sơ gồm có:

(i) Văn bản đề nghị chấp thuận cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của ngân hàng mẹ theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

(ii) Văn bản mô tả hệ thống quản lý rủi ro của ngân hàng mẹ được cấp có thẩm quyền của ngân hàng mẹ xác nhận;

(iii) Văn bản mô tả cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc cấp có thẩm quyền của ngân hàng mẹ ký.

b) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trường hợp không chấp thuận, văn bản phải nêu rõ lý do và có yêu cầu ngân hàng mẹ điều chỉnh cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đảm bảo tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

# Điều 20. Chính sách quản lý rủi ro

1. Chính sách quản lý rủi ro tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Mục tiêu quản lý rủi ro đối với toàn bộ các hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giải pháp để đạt được mục tiêu;

b) Vai trò quản lý rủi ro của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban kiểm soát, Ban điều hành (các Hội đồng rủi ro), bộ phận kinh doanh, bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận liên quan đến quản lý rủi ro;

c) Khẩu vị rủi ro tối thiểu gồm:

(i) Chỉ tiêu về lợi nhuận gồm: Tỷ suất giữa lợi nhuận so với Tổng tài sản (Returns on Asset - ROA), tỷ suất giữa lợi nhuận so với Vốn chủ sở hữu (Returns on Equity - ROE), tỷ suất giữa lợi nhuận có điều chỉnh rủi ro so với Vốn tự có (Risk Adjusted Returns on Capital - RAROC); doanh thu có rủi ro (Earnings at Risk);

(ii) Chỉ tiêu về vốn: Tỷ lệ giữa Vốn tự có so với Tổng tài sản tính theo rủi ro, tỷ lệ giữa Vốn cấp 1 so với Tổng tài sản tính theo rủi ro;

(iii) Chỉ tiêu về kinh doanh: Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, chỉ tiêu về hoạt động đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, chỉ tiêu về thứ hạng tín nhiệm mục tiêu.

d) Các rủi ro trọng yếu và chính sách quản lý rủi ro đối với từng rủi ro đó;

đ) Quản lý hạn mức rủi ro (bao gồm cả chế tài đối với trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro) trên cơ sở chiến lược kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Thời gian định kỳ rà soát, đánh giá chính sách quản lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chính sách quản lý rủi ro phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được lập cho thời gian tối thiểu là ba năm (03) nhưng không quá năm (05) năm và phải được rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung (nếu có) theo định kỳ hằng năm hoặc định kỳ ít hơn do tổ chức tín dụng, ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định;

b) Phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Phải xác định tất cả các rủi ro trọng yếu để làm cơ sở cho việc xây dựng và vận hành hệ thống quản lý rủi ro;

d) Được điều chỉnh kịp thời, phù hợp với thay đổi của môi trường kinh doanh, khuôn khổ pháp lý liên quan đến tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Có tính kế thừa, liên tục để bảo đảm tính khả thi qua các chu kỳ kinh tế;

e) Đảm bảo có đủ nguồn lực (tài chính, công nghệ thông tin, hệ thống thông tin quản lý và con người) để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro;

g) Có quy trình xây dựng chính sách quản lý rủi ro được quy định bằng văn bản phù hợp với thẩm quyền, trách nhiệm và năng lực của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban kiểm soát, Ban điều hành, bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận liên quan đến rủi ro theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật.

# Điều 21. Quy định nội bộ về quản lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định về quản trị rủi ro theo quy định tại Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng. Văn bản quy định nội bộ về quản trị rủi ro do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ phê duyệt và ban hành hoặc có thể ủy quyền cho người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng, quy định của ngân hàng mẹ để ký ban hành nhưng Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ vẫn phải chịu trách nhiệm về văn bản quy định về quản trị rủi ro.

2. Quy định về quản trị rủi ro phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Quy trình nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro;

b) Quy trình xây dựng, thực hiện và kiểm tra các phương pháp giảm thiểu rủi ro;

c) Cơ chế báo cáo rủi ro, các mẫu biểu báo cáo rủi ro, bao gồm cả việc xác định thẩm quyền, trách nhiệm báo cáo rủi ro và xử lý báo cáo rủi ro và các trường hợp đột xuất khi có những diễn biễn, sự việc bất thường xảy ra;

d) Quy trình kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các hạn chế, giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ủy ban quản lý rủi ro, thành viên Ban điều hành, các Hội đồng rủi ro, bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận khác trong hệ thống quản lý rủi ro;

e) Cơ chế khen thưởng và xử lý vi phạm đối với cá nhân, bộ phận liên quan đến quản lý rủi ro;

g) Công tác rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung (nếu có) quy định về quản trị rủi ro (bao gồm cả phạm vi rà soát, đánh giá và thời gian thực hiện).

3. Quy định về quản trị rủi ro phải đảm bảo các nguyên tắc:

a) Được xây dựng trên cơ sở chính sách quản lý rủi ro và phù hợp với chính sách kinh doanh, chiến lược xây dựng văn hóa kiểm soát, nguồn nhân lực, điều kiện công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; cập nhật và phổ biến thường xuyên đến các cá nhân, bộ phận có liên quan của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Các rủi ro trọng yếu phải được nhận dạng, kiểm soát đầy đủ và báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành, ngân hàng mẹ, Ban điều hành (các Hội đồng rủi ro);

d) Các quyết định không phù hợp, hành vi vi phạm chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro phải được báo cáo kịp thời, đầy đủ cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ.

**Điều 22. Hạn mức rủi ro**

1. Hạn mức rủi ro (bao gồm hạn mức rủi ro định tính, hạn mức rủi ro định lượng) được quy định bằng văn bản do Ban Điều hành ban hành theo thẩm quyền tối thiểu gồm các nội dung: Hạn mức rủi ro; thay đổi hạn mức rủi ro; trường hợp ngoại lệ không tuân thủ hạn mức rủi ro; chế tài và quy trình xử lý đối với các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro.

2. Hạn mức rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo:

a) Được xác định trên cơ sở khẩu vị rủi ro, đo lường rủi ro cho các hoạt động kinh doanh, các bộ phận kinh doanh, cá nhân tham gia vào các giao dịch có rủi ro;

b) Phù hợp lợi ích cổ đông của tổ chức tín dụng, ngân hàng mẹ; quyền lợi người gửi tiền và các lợi ích hợp pháp khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật;

d) Phải được rà soát, đánh giá lại tối thiểu một năm một lần hoặc vào thời điểm có những thay đổi lớn (mang tính chủ quan và khách quan) ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Được tuyên truyền phổ biến cho các cá nhân, bộ phận có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi quy định hạn mức rủi ro cho hoạt động kinh doanh đó.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được phép thực hiện giao dịch vượt hạn mức rủi ro khi được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ cho phép hoặc ủy quyền người có thẩm quyền cho phép theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Bộ phận quản lý rủi ro phải có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp vượt hạn mức rủi ro.

# Điều 23. Quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định nội bộ về cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, tối thiểu gồm:

a) Tiêu chí xác định sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt, triển khai sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới theo nguyên tắc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ chịu trách nhiệm cuối cùng về sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng kế hoạch kinh doanh trước khi cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới. Kế hoạch kinh doanh được lập thành văn bản và được bộ phận quản lý rủi ro thẩm định trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối thiểu gồm:

a) Lợi ích của sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới;

b) Đánh giá rủi ro có thể phát sinh từ việc cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới; tác động của việc cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới đối với vốn chủ sở hữu và thu nhập của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Quy mô, thời gian thử nghiệm cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới đảm bảo phù hợp khả năng kiểm soát của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ cung cấp chính thức các sản phẩm mới, hoạt động chính thức trong thị trường mới khi đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Kết thúc giai đoạn thử nghiệm và kết quả thử nghiệm đáp ứng được các yêu cầu đề ra;

b) Ban hành đầy đủ các quy trình nghiệp vụ có liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới;

c) Có đầy đủ các quy trình nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro trọng yếu phát sinh từ việc cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.

# Điều 24. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro

1. Nhận dạng rủi ro:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nhận dạng và hiểu rõ bản chất, nguyên nhân gây ra các rủi ro trong mọi hoạt động kinh doanh (bao gồm cả các sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới);

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên và liên tục nhận dạng rủi ro theo giao dịch và danh mục tài sản đảm bảo nhận diện đầy đủ tính liên kết của rủi ro và tính tương tác giữa các rủi ro (ví dụ: một giao dịch, sản phẩm, dịch vụ có thể bao hàm nhiều rủi ro khác nhau, rủi ro này là nguyên nhân dẫn đến các rủi ro khác, trạng thái rủi ro này ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro khác).

2. Đo lường rủi ro:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đo lường mức độ của các rủi ro đã được nhận dạng trên cơ sở xác định tác động ngắn hạn và dài hạn của rủi ro đó đối với tỷ lệ an toàn vốn, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận và khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Việc đo lường rủi ro được thực hiện bằng các phương pháp, mô hình, kỹ thuật (bao gồm cả các đánh giá định lượng, định tính và các giả định). Các phương pháp, mô hình, kỹ thuật đo lường rủi ro phải được kiểm tra, đánh giá định kỳ về tính chính xác và tính hợp lý.Các dữ liệu sử dụng trong các phương pháp, mô hình, kỹ thuật đo lường rủi ro phải đảm bảo độ tin cậy và khả năng kiểm tra được;

c) Việc đo lường rủi ro phải thực hiện theo giao dịch, danh mục sản phẩm, mảng hoạt động, hệ thống và đảm bảo kịp thời, chính xác làm cơ sở cho theo dõi rủi ro và kiểm soát rủi ro hiệu quả.

3. Theo dõi rủi ro:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi trạng thái rủi ro và đánh giá kịp thời khả năng vi phạm hạn mức rủi ro, giới hạn an toàn (bao gồm cả các trường hợp ngoại lệ), khẩu vị rủi ro;

b) Các báo cáo nội bộ theo dõi rủi ro đảm bảo kịp thời, chính xác, đủ thông tin và được gửi đến các cá nhân, bộ phận có thẩm quyền theo quy định.

4. Kiểm soát rủi ro:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có các hạn mức rủi ro theo quy định tại Điều 22 Thông tư này để kiểm soát các trạng thái rủi ro;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có các biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời các rủi ro đã nhận dạng, đo lường để đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro, giới hạn an toàn theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền;

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có cơ chế giám sát, kiểm tra và theo dõi việc thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều này.

# Điều 25. Kiểm tra sức chịu đựng

1. Định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết, bộ phận quản lý rủi ro thực hiện kiểm tra sức chịu đựng để kiểm tra khả năng chịu đựng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và sự thay đổi về tỷ lệ an toàn vốn.

2. Các kịch bản, giả định để thực hiện kiểm tra sức chịu đựng đối với các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Được xây dựng dựa trên kết quả thảo luận, thống nhất giữa bộ phận kinh doanh, bộ phận tuân thủ, bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận khác có liên quan theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Phù hợp với dữ liệu lịch sử, kết quả dự báo diễn biến về tài chính – ngân hàng trong tương lai và thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Được rà soát, đánh giá độc lập để kiểm tra sự phù hợp định kỳ hằng năm (hoặc khi cần thiết) theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Kết quả kiểm tra sức chịu đựng (bao gồm số liệu định lượng và các phân tích, đánh giá định tính) được báo cáo cho cá nhân, bộ phận có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

4. Căn cứ kết quả kiểm tra sức chịu đựng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:

a) Xem xét, điều chỉnh chiến lược kinh doanh đảm bảo các trạng thái rủi ro trong từng kịch bản không vượt quá hạn mức rủi ro;

b) Lập kế hoạch dự phòng đối với từng kịch bản, bao gồm phương án, quy trình xử lý, phân công, tổ chức thực hiện và các nội dung khác.

**Mục 2**

**QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG**

**Điều 26. Chính sách, hạn mức quản lý rủi ro tín dụng**

1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng tối thiểu gồm:

a) Chất lượng tín dụng, lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng tín dụng mục tiêu để làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách cấp tín dụng cho các đối tượng khách hàng, các sản phẩm tín dụng, các ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý, đồng tiền cấp tín dụng và thời hạn cấp tín dụng;

b) Hạn mức cấp tín dụng, chính sách lãi suất và phi lãi suất;

c) Cơ chế xử lý các trường hợp ngoại lệ và các vấn đề khác.

2. Hạn mức rủi ro tín dụng tối thiểu gồm:

a) Các tiêu chí để xác định người có liên quan của khách hàng phù hợp với các quy định của pháp luật;

b) Các trường hợp hạn chế cấp tín dụng, các giới hạn cấp tín dụng quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Các hạn chế, giới hạn cấp tín dụng khác do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định theo hình thức cấp tín dụng, tài sản bảo đảm, đối tượng khách hàng, khu vực địa lý, ngành nghề kinh tế và các tiêu chí khác.

3. Hạn mức rủi ro tín dụng phải được rà soát theo quy định tại Điều 22 Thông tư này hoặc trong trường hợp chất lượng tín dụng bị suy giảm. Các điều chỉnh tăng hạn mức rủi ro tín dụng phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ phê duyệt trên nguyên tắc thận trọng.

**Điều 27. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng khi đánh giá lần đầu, đánh giá định kỳ hoặc đánh giá đột xuất trạng thái rủi ro của khách hàng hoặc một khoản tín dụng.

2. Hệ thống xếp hạng tín dụng khách hàng (sau đây gọi là hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ) tối thiểu gồm:

a) Quy trình đánh giá, xếp hạng để thực hiện việc xếp hạng và kiểm tra độ chính xác của việc xếp hạng. Mỗi hạng rủi ro phải phản ánh một mức độ rủi ro cụ thể của khách hàng hoặc khoản cấp tín dụng;

b) Mô hình xếp hạng phải lượng hoá các tiêu chí để đánh giá khả năng (xác suất) khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ theo cam kết (Probability of default-PD), tổn thất khi khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ theo cam kết (Loss given default-LGD) và trạng thái rủi ro khi khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ theo cam kết (Exposure at default-EAD);

c) Cơ sở dữ liệu và các phương pháp quản lý dữ liệu để lượng hóa rủi ro tín dụng theo yêu cầu;

d) Cơ chế kiểm tra, giám sát hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để đảm bảo đáp ứng các nguyên tắc sau:

(i) Không xung đột lợi ích: Các bộ phận chịu trách nhiệm xây dựng, sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải đảm bảo nguyên tắc không xung đột lợi ích;

(ii) Minh bạch: Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đảm bảo đủ minh bạch để cơ quan có thẩm quyền, tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện thanh tra, giám sát, kiểm toán độc lập hoặc các công việc khác;

(iii) Chịu trách nhiệm: Quy định rõ trách nhiệm của từng cán bộ, bộ phận liên quan tới việc xây dựng và thực hiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

(iv) Ứng dụng: Kết quả xếp hạng tín dụng khách hàng được sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng, quyết định lãi suất cấp tín dụng, thỏa thuận các điều khoản trong hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm;

(v) Đánh giá lại: Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được đánh giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận thực hiện và phê duyệt xếp hạng. Các phát hiện trong quá trình đánh giá lại phải được báo cáo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ, Ban điều hành;

(vi) Tuân thủ các quy định nội bộ: Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 28. Đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để đo lường rủi ro tín dụng. Các quy trình đo lường rủi ro tín dụng phải được quy định tại quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng theo định kỳ và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm, tối thiểu gồm:

a) Theo dõi kết quả phân loại nợ của khoản cấp tín dụng;

b) Đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Kiểm soát trạng thái rủi ro tín dụng thực tế để tuân thủ giới hạn, hạn mức cấp tín dụng theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Quy trình theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng phải được quy định tại quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tối thiểu gồm:

a) Vai trò và trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận thực hiện theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng;

b) Quy trình thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cấp tín dụng theo quy định của Ngân hàng nhà nước, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Quy trình đánh giá và các phương pháp phân tích đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng;

d) Quy trình xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng của từng khoản cấp tín dụng và danh mục cấp tín dụng;

đ) Tần suất thực hiện việc theo dõi rủi ro tín dụng;

e) Số lần tiếp xúc tại chỗ với khách hàng để thu thập thông tin phục vụ cho việc theo dõi kiểm soát rủi ro tín dụng;

g) Giá trị của tài sản bảo đảm, danh mục tài sản bảo đảm: Kiểm tra định kỳ giá trị của tài sản bảo đảm, danh mục tài sản bảo đảm và đánh giá lại ngay giá trị của tài sản đảm bảo, danh mục tài sản bảo đảm khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị của tài sản đảm bảo, danh mục tài sản bảo đảm;

h) Quy trình cảnh báo sớm khi có nguy cơ chất lượng tín dụng bị suy giảm, trạng thái rủi ro tín dụng tăng lên. Các trường hợp cảnh báo sớm phải được thông báo ngay cho tất cả các bộ phận có liên quan của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiến hành ngay việc rà soát, đánh giá lại chất lượng tín dụng, trạng thái rủi ro tín dụng.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức của bộ phận thực hiện theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng phù hợp với quy mô, mức độ phức tạp của hoạt động cấp tín dụng.

**Điều 29. Kiểm soát nội bộ đối với hoạt động tín dụng**

1. Để quản lý hiệu quả rủi ro tín dụng, hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được kiểm soát nội bộ, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tuân thủ đầy đủ các quy định về kiểm soát nội bộ quy định tại Chương III Thông tư này;

b) Có quy định nội bộ do cấp có thẩm quyền ban hành về quy trình thẩm định tín dụng theo quy định tại Điều 30 Thông tư này, quy trình phê duyệt tín dụng theo quy định tại Điều 31 Thông tư này, quy trình quản lý tín dụng theo quy định Điều 30 Thông tư này;

c) Có cơ chế ngăn ngừa xung đột lợi ích đảm bảo bộ phận kinh doanh có chức năng quan hệ khách hàng tách bạch với chức năng phê duyệt tín dụng và không phải là bộ phận:

(i) Phê duyệt, có quyết định cuối cùng đối với các chính sách quản lý tín dụng, quy trình tín dụng và các hạn mức rủi ro tín dụng;

(ii) Xác định giá trị tài sản bảo đảm; tham gia quản lý tài sản bảo đảm, quản lý và phân loại các khoản cấp tín dụng có vấn đề và các công việc có khả năng xảy ra xung đột lợi ích;

(iii) Xác định mục tiêu, nguyên tắc xác định lãi suất, phí cấp tín dụng, xây dựng báo cáo rủi ro, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

2. Kiểm soát nội bộ đối với hoạt động tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này tối thiểu gồm:

a) Thiết lập hạn mức rủi ro tín dụng, giới hạn cấp tín dụng;

b) Kiểm soát việc thẩm định tín dụng, cấp tín dụng, lãi suất cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm sử dụng vốn đúng mục đích cho từng hình thức cấp tín dụng, sản phẩm tín dụng;

c) Kiểm soát việc phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro;

d) Kiểm soát việc quản lý tín dụng, các khoản tín dụng có vấn đề, tài sản bảo đảm;

đ) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các trường hợp ngoại lệ), trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

**Điều 30. Thẩm định tín dụng**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đánh giá, thẩm định tín dụng khi phê duyệt cấp tín dụng. Nội dung đánh giá, thẩm định tín dụng tối thiểu bao gồm:

a) Đánh giá về các yếu tố kinh tế - xã hội vĩ mô, ngành nghề kinh doanh của khách hàng;

b) Mục đích đề xuất cấp tín dụng của khách hàng và nguồn tiền trả nợ;

c) Thẩm định phương án, dự án kinh doanh của khách hàng, phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính, tính khả thi và các rủi ro cần hạn chế;

d) Tổng trạng thái rủi ro tín dụng của khách hàng;

đ) Xếp hạng rủi ro của khách hàng;

e) Các điều khoản và thỏa thuận dự kiến về hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay và các cam kết khác;

g) Tính đầy đủ và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm;

h) Các phê duyệt của các cơ quan chức năng (nếu có).

Trường hợp sử dụng kết quả phân tích, đánh giá rủi ro từ nguồn bên ngoài để thẩm định tín dụng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kiểm tra chất lượng nguồn này và phải đảm bảo nguồn đánh giá từ bên ngoài phải độc lập với bên được cấp tín dụng trong mọi trường hợp.

2. Đối với các khách hàng mới, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thẩm định uy tín của khách hàng, xác định người có liên quan của khách hàng, năng lực pháp lý thực hiện các nghĩa vụ trả nợ.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải phân tích khả năng tài chính, dòng tiền (giá trị và thời gian) và mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng để cung cấp các hình thức cấp tín dụng, sản phẩm tín dụng phù hợp và đảm bảo mức hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận, lợi nhuận bù đắp chi phí phát sinh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Đối với các khoản cấp tín dụng hợp vốn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cấp tín dụng hợp vốn và đảm bảo nội dung đánh giá, thẩm định đối với khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với các khoản cấp tín dụng có tài sản bảo đảm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có đánh giá, thẩm định đối với khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản bảo đảm đó được coi là nguồn trả nợ khi khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ.

6. Đối với các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh của bên thứ ba, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đánh giá, thẩm định khách hàng và bên bảo lãnh thứ ba theo quy định tại khoản 1 Điều này để đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên thứ ba khi khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ.

7. Tùy theo quy mô, mức độ phức tạp của hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức của bộ phận thực hiện việc đánh giá, thẩm định tín dụng.

# Điều 31. Phê duyệt quyết định tín dụng

1. Quy trình phê duyệt quyết định tín dụng được áp dụng ở các cấp từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất theo quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật.

2. Quy trình phê duyệt quyết định tín dụng đảm bảo:

a) Quy định cụ thể cá nhân, hội đồng có thẩm quyền phê duyệt quyết định tín dụng theo các tiêu chí (bao gồm tiêu chí định lượng và tiêu chí định tính) và các trường hợp chuyển lên cấp thẩm quyền cao hơn để phê duyệt. Biên bản phê duyệt quyết định tín dụng hoặc hình thức tương đương phải có lý do phê duyệt hoặc không phê duyệt (phải được lưu lại trong hồ sơ phê duyệt) và cá nhân, chủ tịch hội đồng chịu trách nhiệm về việc phê duyệt quyết định tín dụng đó;

b) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ phê duyệt hoặc ủy quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để phê duyệt các khoản cấp tín dụng có trạng thái rủi ro trọng yếu, khoản cấp tín dụng cho khách hàng thuộc đối tượng quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, trừ các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có xung đột lợi ích;

c) Quy định cụ thể các trường hợp ngoại lệ về phê duyệt quyết định cấp tín dụng và quy chế ghi nhận, báo cáo các ngoại lệ này;

d) Nguyên tắc minh bạch để bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm toán, kiểm tra và thanh tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Trên cơ sở quy mô, mức độ phức tạp của khoản cấp tín dụng, quy trình phê duyệt quyết định cấp tín dụng có quy định cụ thể về các thông tin thẩm định tín dụng cần thiết để phê duyệt quyết định tín dụng. Các thông tin được cung cấp phê duyệt quyết định tín dụng phải đảm bảo đầy đủ, chính xác và được bộ phận quản lý rủi ro thẩm định, đánh giá theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 32. Quản lý tín dụng**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có các quy trình để quản lý tín dụng gồm các nội dung sau:

a) Lập hồ sơ tín dụng: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có bộ phận, cá nhân chịu trách nhiệm đảm bảo các hồ sơ tín dụng (hợp đồng tín dụng, chứng thư bảo lãnh, hồ sơ bảo đảm cho khoản cấp tín dụng và các hồ sơ liên quan khác) đầy đủ, hợp lệ và tuân thủ các điều khoản đã thỏa thuận.

b) Giải ngân: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ giải ngân theo các điều khoản quy định sau khi khoản cấp tín dụng đã được phê duyệt và hồ sơ tín dụng đã hoàn tất, tài sản bảo đảm (nếu có) đã được thực hiện theo các điều khoản của hợp đồng bảo đảm. Đối với các trường hợp ngoại lệ phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Giám sát tín dụng: Khoản cấp tín dụng sau khi được phê duyệt và giải ngân phải được giám sát thường xuyên:

(i) Việc thực hiện các điều khoản của hợp đồng cấp tín dụng (bao gồm cả việc sử dụng vốn đúng mục đích theo hợp đồng tín dụng);

(ii) Xác định sớm các dấu hiệu bất thường về khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ của khách hàng;

(iii) Định kỳ đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 30 Thông tư này;

(iv) Các nội dung khác nếu cần thiết.

d) Theo dõi lịch trả nợ: Có các hình thức nhắc nhở khách hàng về kỳ hạn thực hiện nghĩa vụ trước khi đến hạn. Trường hợp khách hàng không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ chậm theo kỳ hạn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ghi nhận và báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền theo quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lưu trữ hồ sơ tín dụng, các thông tin về khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lịch sử trả nợ của khách hàng và các thông tin khác có liên quan theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

**Điều 33**. **Quản lý tài sản bảo đảm**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy trình quản lý tài sản bảo đảm từ khi hợp đồng bảo đảm có hiệu lực đến khi thanh lý hợp đồng bảo đảm.

2. Quy trình quản lý tài sản bảo đảm tối thiểu bao gồm:

a) Danh sách các loại tài sản bảo đảm mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấp nhận phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Các phương pháp xác định giá trị thị trường, giá trị thu hồi và thời gian phát mại của từng loại tài sản bảo đảm để làm cơ sở xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện để khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Tần suất đánh giá tài sản bảo đảm (bao gồm hàng hóa, máy móc thiết bị và tài sản vật chất khác) thực hiện theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá, kiểm tra giá trị thường xuyên hơn;

d) Việc xác định giá tài sản bảo đảm phải phù hợp với quy định của pháp luật, bao gồm việc xác định giá trị tài sản đảm bảo do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự định giá hoặc do tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định định giá;

e) Quy định bảo quản tài sản bảo đảm trong trường hợp cần thiết.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

# Điều 34. Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định xác định khoản cấp tín dụng có vấn đề (phương pháp định tính và/hoặc phương pháp định lượng) để có biện pháp xử lý kịp thời theo nguyên tắc khoản tín dụng có vấn đề tối thiểu là khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm 2 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

2. Quy trình quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề tối thiểu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Nguyên tắc thỏa thuận và theo dõi khách hàng: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chủ động thỏa thuận với khách hàng về các biện pháp xử lý dự kiến đối với các khoản cấp tín dụng có vấn đề và theo dõi, đánh giá tính khả thi của các biện pháp xử lý;

b) Nguyên tắc xây dựng và triển khai các biện pháp quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các biện pháp hỗ trợ khả năng trả nợ của khách hàng (ví dụ cơ cấu lại khoản cấp tín dụng, miễn giảm lãi...) trên cơ sở tình hình kinh doanh, cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đồng thời tối đa lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Quy định rà soát, đánh giá lại tài sản bảo đảm theo nguyên tắc xác định giá trị thu hồi của khoản cấp tín dụng trên cơ sở giá trị được định giá gần nhất của tài sản bảo đảm. Hồ sơ tài sản bảo đảm phải được rà soát để đảm bảo đầy đủ và có hiệu lực khi xử lý tài sản bảo đảm;

d) Quy định về báo cáo thực trạng đảm bảo các khoản cấp tín dụng có vấn đề phải được rà soát và giám sát thường xuyên hơn các khoản cấp tín dụng bình thường. Thực trạng trả nợ của khoản cấp tín dụng có vấn đề phải được cập nhật, báo cáo cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tùy theo quy mô, mức độ phức tạp của các khoản cấp tín dụng có vấn đề, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức của bộ phận xử lý các khoản cấp tín dụng có vấn đề.

# Điều 35. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng

1. Định kỳ hằng quý hoặc khi cần thiết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng và thực hiện đánh giá quy trình báo cáo rủi ro tín dụng để gửi cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng tối thiểu gồm:

a) Chất lượng của các khoản tín dụng, danh mục tín dụng phân loại theo quốc gia, lĩnh vực, ngành nghề, hạng rủi ro, quy mô, tài sản bảo đảm, loại tiền tệ và kỳ hạn;

b) Các khoản tín dụng có vấn đề;

c) Các khoản tín dụng lớn và mức độ tập trung tín dụng theo đánh giá của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Trạng thái rủi ro tín dụng, trạng thái rủi ro tín dụng của một khách hàng và người có liên quan;

đ) Các khu vực, lĩnh vực ngành nghề có tỷ lệ tăng trưởng tín dụng cao;

e) Đánh giá tài sản bảo đảm, danh mục tài sản bảo đảm, phân loại các khoản cấp tín dụng theo loại tài sản bảo đảm;

g) Tình hình trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng;

h) Tình hình kinh doanh các sản phẩm mới, hoạt động tín dụng trong thị trường mới trong kỳ báo cáo (nếu có), bao gồm kết quả trong giai đoạn thử nghiệm, các rủi ro trọng yếu phát sinh và các chính sách, biện pháp nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát các rủi ro này;

i) Các quyết định tín dụng ngoại lệ không thực hiện các chiến lược, chính sách quy trình quản lý rủi ro tín dụng và các cơ sở, lý do của người có thẩm quyền quyết định;

k) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro tín dụng;

l) Kết quả rà soát, đánh giá việc triển khai các khuyến nghị do Kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập đưa ra đối với hoạt động tín dụng;

m) Cảnh báo khi trạng thái rủi ro tín dụng tăng gần với các giới hạn, hạn mức rủi ro tín dụng và các ngoại lệ về giới hạn, hạn mức rủi ro tín dụng;

n) Các vi phạm hạn mức rủi ro trong kỳ báo cáo và lý do vi phạm;

o) Các trường hợp không tuân thủ quy định tại Thông tư này;

p) Các khuyến nghị về quản lý rủi ro tín dụng.

**Mục 3**

# QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

# Điều 36. Nội dung chính sách quản lý rủi ro thị trường

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có chính sách quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

2. Chức năng, trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận tham gia quản lý rủi ro thị trường và các cá nhân, bộ phận có thẩm quyền đưa ra các quyết định có rủi ro thị trường.

3. Các phương pháp, công cụ được sử dụng để quản lý rủi ro thị trường, trong đó nêu rõ mục đích sử dụng của các phương pháp, công cụ.

4. Các nội dung khác do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định.

**Điều 37. Quy trình quản lý rủi ro thị trường**

1. Quy trình quản lý rủi ro thị trường tối thiểu gồm:

a) Xác định các hạn mức rủi ro thị trường (bao gồm cả phương pháp xác định các hạn mức rủi ro thị trường);

b) Quy trình giám sát việc tuân thủ các hạn mức rủi ro thị trường;

c) Chế tài đối với trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro thị trường;

d) Các trường hợp ngoại lệ và quy trình thực hiện, thẩm quyền quyết định và phạm vi thực hiện đối với các trường hợp ngoại lệ;

# đ) Quy trình thực hiện giao dịch tự doanh;

# e) Quy trình thanh toán và kiểm soát thanh toán.

2. Quy trình thực hiện giao dịch tự doanh tối thiểu gồm:

a) Thống nhất với khách hàng về tất cả các điều khoản liên quan trước khi thực hiện giao dịch, bao gồm các điều kiện đi kèm đối với giao dịch đó;

b) Không thực hiện các giao dịch có điều khoản không phù hợp với điều kiện thị trường, trừ trường hợp thỏa mãn các điều kiện dưới đây:

(i) Giao dịch được thực hiện theo yêu cầu hợp lý của khách hàng và phù hợp với quy định của pháp luật;

(ii) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quy định nội bộ hướng dẫn thực hiện các loại giao dịch có điều khoản không phù hợp với điều kiện thị trường;

(iii) Các điều khoản khác biệt hoặc không phù hợp với điều kiện thị trường được thông báo bằng văn bản cho khách hàng;

(iv) Các giao dịch không phù hợp với điều kiện thị trường phải được thông báo cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Bố trí một khu vực dành riêng cho hoạt động giao dịch tự doanh. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện giao dịch tự doanh ngoài khu vực này khi đã ban hành quy định nội bộ cho phép thực hiện những giao dịch đó. Quy định nội bộ này phải nêu rõ:

(i) Cá nhân có thẩm quyền thực hiện các giao dịch này;

(ii) Các trường hợp được phép thực hiện giao dịch, trong đó nêu rõ giới hạn quy mô giao dịch và loại khách hàng được phép thực hiện, hướng dẫn quy trình hạch toán và ghi nhận giao dịch;

(iii) Khách hàng tham gia giao dịch này phải xác nhận ngay nội dung giao dịch bằng hình thức điện tín hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật;

(iv) Giao dịch viên phải thông báo ngay bằng văn bản nội dung giao dịch cho cán bộ phụ trách bộ phận giao dịch.

d) Tất cả các cuộc đàm thoại của giao dịch viên có nội dung liên quan đến các giao dịch phải được ghi âm và lưu trữ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tối thiểu trong vòng 02 tháng, kể từ ngày đàm thoại;

đ) Sau khi thực hiện, các giao dịch phải được hạch toán và ghi nhận đầy đủ. Văn bản xác nhận và tài liệu liên quan đến giao dịch phải được chuyển ngay cho bộ phận có chức năng thanh toán và kiểm soát của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Trường hợp giao dịch được thực hiện qua hệ thống máy tính, giao dịch viên chỉ được phép nhập dữ liệu bằng chính mã giao dịch viên của mình. Hệ thống máy tính sẽ tự động nhập ngày, giờ giao dịch, mã số giao dịch và không cho phép giao dịch viên thay đổi các thông tin này;

g) Các giao dịch muộn được tính vào trạng thái giao dịch của ngày giao dịch hôm đó và được theo dõi riêng. Văn bản xác nhận và tài liệu liên quan đến các giao dịch này phải được chuyển ngay cho bộ phận kiểm soát độc lập với bộ phận giao dịch;

h) Các hợp đồng khung liên quan đến các hoạt động giao dịch giữa khách hàng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được thẩm định về giá trị pháp lý trước khi thực hiện giao dịch. Bộ phận thẩm định phải độc lập với bộ phận giao dịch.

# 3. Quy trình thanh toán và kiểm soát thanh toán đảm bảo:

a) Trên cơ sở các dữ liệu nhận từ bộ phận giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều này, bộ phận có chức năng thanh toán và kiểm soát của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quy trình thanh toán và kiểm soát bao gồm việc gửi và nhận các văn bản xác nhận giao dịch đối với các giao dịch đã thực hiện và các công việc tiếp theo có liên quan.

b) Các giao dịch phải được xác nhận ngay bằng văn bản. Nội dung văn bản xác nhận bao gồm tất cả các điều khoản và các thông tin quan trọng liên quan đến giao dịch. Trường hợp các giao dịch được thực hiện thông qua bên môi giới, nội dung văn bản xác nhận phải có tên người môi giới, tổ chức môi giới.

c) Bộ phận có chức năng thanh toán và kiểm soát của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi và kiểm tra việc nhận các văn bản xác nhận giao dịch. Các văn bản xác nhận của khách hàng phải được chuyển trực tiếp cho bộ phận này. Bộ phận có chức năng thanh toán và kiểm soát phải thông báo ngay cho khách hàng nếu không nhận được văn bản xác nhận của khách hàng hoặc nội dung xác nhận chưa đầy đủ hoặc có sai sót.

d) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các giao dịch thông qua hệ thống thanh toán tự động thì không phải thực hiện quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi và kiểm tra thường xuyên các giao dịch để đảm bảo:

(i) Các tài liệu, hồ sơ liên quan đến giao dịch được cung cấp đầy đủ và kịp thời;

(ii) Thông tin gửi từ giao dịch viên là chính xác và khớp với thông tin từ hệ thống và thông tin trên các văn bản xác nhận giao dịch;

(iii) Giao dịch được thực hiện trong các hạn mức đã quy định;

(iv) Các điều kiện của giao dịch phù hợp với điều kiện thị trường;

(v) Các trường hợp giao dịch có điều khoản không phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phát hiện kịp thời.

e) Các trường hợp hủy giao dịch hoặc thay đổi, bổ sung điều khoản giao dịch phải được bộ phận độc lập với bộ phận giao dịch đánh giá, xem xét.

g) Mọi chênh lệch phát hiện trong quá trình thanh toán và kiểm soát phải được bộ phận độc lập với bộ phận giao dịch tìm hiểu và xử lý ngay.

h) Các trạng thái giao dịch do bộ phận giao dịch báo cáo phải được đối chiếu định kỳ với các trạng thái giao dịch do các bộ phận độc lập với bộ phận giao dịch báo cáo để xử lý chênh lệch nếu có.

**Điều 38. Hạn mức rủi ro thị trường**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thiết lập hạn mức rủi ro thị trường theo quy định tại Điều 22 Thông tư này và có quy định nội bộ về việc tuân thủ các hạn mức rủi ro thị trường.

2. Hạn mức rủi ro thị trường tối thiểu gồm:

a) Hạn mức rủi ro lãi suất: Hạn mức rủi ro lãi suất đối với các danh mục, giao dịch trên sổ kinh doanh và các trạng thái rủi ro lãi suất;

b) Hạn mức rủi ro ngoại hối: Hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ dương, tổng trạng thái ngoại tệ âm; hạn mức về đồng tiền; hạn mức cho đối tác; hạn mức cho giao dịch viên; hạn mức tập trung đối với mỗi loại ngoại tệ; hạn mức cắt lỗ và hiện thực hóa lợi nhuận;

c) Hạn mức rủi ro giá cổ phiếu: Hạn mức đối với người phát hành; hạn mức lỗ đối với bộ phận kinh doanh có rủi ro thị trường;

d) Hạn mức rủi ro giá hàng hóa: Hạn mức đối với chủng loại hàng hóa, ngành, lĩnh vực.

# Điều 39. Đo lường, theo dõi rủi ro thị trường

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đo lường rủi ro thị trường quy định tại Khoản 2 Điều 24 Thông tư này phù hợp với đặc thù của rủi ro thị trường.

2. Các phương pháp đo lường rủi ro thị trường phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được quy định tại quy định nội bộ do cấp có thẩm quyền ban hành, trong đó mô tả đầy đủ các giả định và các tham số được sử dụng;

b) Đánh giá, đo lường được rủi ro thị trường gắn với các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khoản mục ngoại bảng;

c) Có tính khả thi và hoạt động được trong môi trường có nhiều thông tin, sự kiện làm bóp méo, sai lệch hoặc khi mức giá trên thị trường không đủ tin cậy hoặc không được cập nhật.

3. Trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có phương pháp đo lường thay thế và được thể hiện trong chính sách quản lý rủi ro thị trường.

4. Tất cả các trạng thái tài chính trên sổ kinh doanh phải được đo lường và định giá theo giá thị trường (marking to market) trên thị trường ít nhất một ngày một lần để xác định mức lỗ, lãi và trạng thái rủi ro thị trường.

5. Các trạng thái rủi ro thị trường không xác định được theo giá trị thị trường thì xác định theo mô hình giá (mark to model) hàng ngày khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Nhận dạng đầy đủ các rủi ro trọng yếu của trạng thái rủi ro;

b) Các rủi ro của trạng thái rủi ro phải được phòng ngừa bằng các công cụ phòng ngừa rủi ro trên thị trường chính thức khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phòng ngừa rủi ro;

c) Các giả định, chỉ số của mô hình giá phải được ước tính hợp lý trên cơ sở thông tin tối đa thu thập được từ thị trường và thường xuyên được bộ phận quản lý rủi ro đánh giá, kiểm chứng độc lập về tính hợp lý;

d) Mô hình phải được rà soát định kỳ để xác định độ chính xác của mô hình giá dựa trên các yếu tố giả thiết của mô hình, lợi nhuận so với tổn thất, trong đó ghi nhận đầy đủ các hạn chế của mô hình giá và được hiệu chỉnh khi cần thiết.

6. Các dữ liệu thị trường đầu vào để đo lường rủi ro thị trường phải được thu thập tối đa từ nguồn phù hợp với thị trường và thường xuyên được soát xét lại mức độ tin cậy, phù hợp của các dữ liệu thị trường đầu vào.

7*.* Định kỳ hằng năm hoặc khi có thay đổi bất thường, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải rà soát, đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp đo lường rủi ro thị trường, tối thiểu bao gồm:

a) Kiểm định tính chính xác của các phương pháp, công cụ đo lường rủi ro thị trường bằng cách so sánh diễn biến thực tế với kết quả thu được từ các phương pháp, công cụ này;

b) Rà soát, đánh giá các giả định và tham số được sử dụng trong các phương pháp này.

8. Kết quả đo lường rủi ro hằng ngày phải được kiểm tra, so sánh với kết quả lãi, lỗ thực tế.

# Điều 40. Kiểm soát rủi ro thị trường trên sổ kinh doanh

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định nội bộ về các điều kiện, tiêu chí xác định các khoản mục thuộc phạm vi sổ kinh doanh để tính các trạng thái rủi ro trên sổ kinh doanh và phải định kỳ theo dõi, đánh giá, lưu hồ sơ về tình hình tuân thủ quy định này.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được phép phân loại lại và chuyển các khoản mục từ sổ kinh doanh sang sổ ngân hàng khi các khoản mục đó không còn đáp ứng được điều kiện, tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều này, không được chuyển các khoản mục từ sổ ngân hàng sang sổ kinh doanh. Tất cả tài liệu, chứng từ liên quan đến việc phân loại lại và chuyển đổi các công cụ tài chính từ sổ kinh doanh sang sổ ngân hàng phải được lưu giữ đầy đủ.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định nội bộ về các quy trình, thủ tục ghi nhận các khoản mục thuộc sổ kinh doanh.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có bộ phận riêng để thực hiện các giao dịch tự doanh, trong đó các giao dịch viên có quyền tự chủ thực hiện các giao dịch trong phạm vi các hạn mức và chiến lược tự doanh; có bộ phận quản lý; hạch toán theo dõi các giao dịch tự doanh và các khoản mục trên sổ kinh doanh.

5. Trường hợp giao dịch hoặc thỏa thuận dẫn đến trạng thái mở phải được thông báo cho bộ phận kiểm soát rủi ro để theo dõi và kiểm soát.

6. Tất cả các trạng thái tài chính thuộc phạm vi sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được đo lường và định giá tối thiểu một ngày một lần để xác định mức lãi, lỗ và trạng thái rủi ro thị trường.

7. Đối với việc theo dõi hạn mức rủi ro thị trường:

a) Sau khi thực hiện giao dịch, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tính toán và so sánh rủi ro thị trường phát sinh từ giao dịch đó với hạn mức rủi ro thị trường tương ứng;

b) Giao dịch viên phải được thông báo kịp thời về hạn mức giao dịch được phép và hạn mức giao dịch còn lại. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có các biện pháp xử lý kịp thời đối với trường hợp vi phạm hạn mức giao dịch.

8. Báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường:

a) Chậm nhất vào 15 giờ ngày làm việc tiếp theo, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có báo cáo nội bộ hằng ngày về rủi ro thị trường đối với sổ kinh doanh (bao gồm cả việc đối chiếu, xác nhận) gửi cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó tối thiểu bao gồm:

(i) Tổng trạng thái rủi ro;

(ii) Mức lãi, lỗ trong ngày;

(iii) Các hạn mức giao dịch trong ngày và tình hình sử dụng các hạn mức này tính đến thời điểm kết thúc ngày giao dịch.

b) Định kỳ hằng quý hoặc khi cần thiết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường và thực hiện đánh giá quy trình báo cáo rủi ro thị trường để gửi cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó tối thiểu bao gồm:

(i) Tổng trạng thái rủi ro thị trường so với hạn mức rủi ro thị trường;

(ii) Tổng trạng thái rủi ro thị trường so với trạng thái rủi ro thị trường ước tính trước đó để xác định các hạn chế của phương pháp đo lường rủi ro thị trường;

(iii) Mức lãi (lỗ) từ các giao dịch tự doanh và thu nhập từ lãi suất;

(iv) Các trường hợp vượt hạn mức rủi ro; kết quả kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường;

(v) Các trường hợp bất thường trong hoạt động giao dịch tự doanh, thay đổi các giả định chính của phương pháp đo lường rủi ro thị trường;

(vi) Kết quả rà soát, đánh giá việc triển khai các khuyến nghị do Kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập đưa ra đối với hoạt động tự doanh;

(vii) Các trường hợp không tuân thủ quy định tại Thông tư này;

(viii) Các khuyến nghị về quản lý rủi ro thị trường.

**Mục 4**

# QUẢN LÝ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

# Điều 41. Nội dung chính sách quản lý rủi ro hoạt động

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có chính sách quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

2. Nguyên tắc thực hiện kiểm soát nội bộ đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Phương pháp đo lường rủi ro hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 42 Thông tư này.

4. Các trường hợp phải có Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (*Business Continuity Plan* – BCP) theo quy định tại Điều 46 Thông tư này.

5. Các nội dung khác do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định.

# Điều 42. Nhận dạng, đo lường, kiểm soát rủi ro hoạt động

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy trình để nhận dạng, đánh giá đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác.

2. Quy trình nhận dạng rủi ro hoạt động gồm tối thiểu các nhóm sự cố rủi ro hoạt động sau:

a) Gian lận nội bộ: Các sự cố tổn thất do các hành động cố ý lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, cố ý vi phạm các chiến lược, chính sách, quy trình và quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài liên quan đến ít nhất một cá nhân của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (ví dụ: nhân viên cố ý thực hiện giao dịch, hành động vượt thẩm quyền, trộm cắp, lợi dụng thông tin nội bộ để trục lợi...);

b) Gian lận bên ngoài: Các sự cố tổn thất do các hành động cố ý lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, cố ý vi phạm quy trình và quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do đối tượng bên ngoài gây nên mà không có sự hỗ trợ, giúp đỡ hoặc cấu kết của cá nhân, bộ phận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (ví dụ: trộm cắp, cướp, giả mạo thẻ ngân hàng, chứng từ ngân hàng, xâm nhập hệ thống công nghệ thông tin để chiếm đoạt dữ liệu, tiền...);

c) Vi phạm chính sách lao động và an toàn nơi làm việc: Các sự cố tổn thất do các hành động trái với các thỏa thuận trong hợp đồng lao động hoặc quy định của pháp luật về lao động, bảo vệ sức khỏe và an toàn nơi làm việc; do các hành vi phân biệt đối xử;

d) Vô ý, sơ suất vi phạm quy định liên quan đến khách hàng và quy trình cung cấp sản phẩm: Các sự cố tổn thất do cán bộ vô ý, sơ suất khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền đối với khách hàng; hoặc do tính chất, đặc thù của sản phẩm dịch vụ (ví dụ: vi phạm bảo mật thông tin khách hàng, vi phạm quy định về phòng chống rửa tiền, cung cấp sản phẩm dịch vụ trái quy định...);

đ) Hư hỏng, mất mát tài sản, công cụ, thiết bị: Các sự cố dẫn đến tổn thất do hư hỏng, mất mát tài sản, công cụ, thiết bị vì thảm họa tự nhiên, tác động của con người và các sự kiện khác (ví dụ: tài sản bị phá hủy, hư hỏng do thiên tai, cháy nổ, khủng bố; tài sản mất mát do bị đột nhập, tiền giả...);

e) Gián đoạn hoạt động kinh doanh do hệ thống công nghệ, thông tin: Các sự cố tổn thất gây nên gián đoạn hoạt động kinh doanh do lỗi hệ thống công nghệ, thông tin (ví dụ: lỗi phần mềm, phần cứng và các hệ thông công nghệ thông tin, lỗi hoặc gián đoạn thông tin viễn thông...);

g) Bất cập trong quy trình giao dịch và quản lý: Các sự cố tổn thất gây ra do bất cập về quy trình thực hiện giao dịch với khách hàng, đối tác và cách thức quản lý giao dịch (ví dụ: sai sót dữ liệu thông tin đầu vào, lỗi quản lý tài sản bảo đảm, giấy tờ không đầy đủ, không đảm bảo tính pháp lý...).

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có phương pháp để đo lường rủi ro hoạt động theo các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều này. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định áp dụng phương pháp đo lường rủi ro hoạt động theo một hoặc một số các phương pháp sau đây:

a) Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập (Audit findings);

b) Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ và bên ngoài (Internal and external loss data collection and analysis) để:

(i) Xác định nguyên nhân gây ra các tổn thất lớn, mối liên quan với kiểm soát rủi ro hoạt động, tác động của rủi ro hoạt động đến các rủi ro khác;

(ii) Đánh giá khả năng quản lý rủi ro hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, xác định các hạn chế của và các rủi ro chưa xác định.

c) Tự đánh giá rủi ro hoạt động và hoạt động kiểm soát nội bộ (Risk Control Self Assessment - RCSA) đối với các hoạt động trọng yếu;

d) Sơ đồ hóa và đồng bộ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping - BPM) để xác định các rủi ro chung, rủi ro riêng của nghiệp vụ đó và mối liên hệ của các rủi ro này;

đ) Chỉ số kết quả kinh doanh và chỉ số rủi ro (Risk and Performance indicators) để đánh giá cụ thể đối với các yêu tố tác động đến các rủi ro trọng yếu nhằm xác định các hạn chế về quản lý rủi ro hoạt động và các tổn thất tiềm ẩn;

e) Phân tích kịch bản (Scenerio Analysis) để xác định nguồn phát sinh rủi ro và các yêu cầu kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro trong các kịch bản và sự kiện có thể xảy ra;

g) Các phương pháp khác.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm soát rủi ro hoạt động thông qua kiểm soát nội bộ quy định tại Chương 3 Thông tư này.

**Điều 43. Hạn mức rủi ro hoạt động**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có hạn mức rủi ro hoạt động theo các nhóm sự cố rủi ro hoạt động quy định tại Khoản 2, Điều 42 Thông tư này.

2. Hạn mức rủi ro hoạt động bao gồm:

a) Hạn mức tài chính là mức độ tổn thất về tài chính được ghi nhận, theo dõi, giám sát để kiểm soát rủi ro hoạt động;

b) Hạn mức phi tài chính là mức tác động phi tài chính (ví dụ: quyền lợi và nghĩa vụ pháp lý, khách hàng, danh tiếng...) đối với hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được ghi nhận, theo dõi, giám sát để kiểm soát rủi ro hoạt động.

3. Sự cố rủi ro hoạt động có tác động vượt hạn mức rủi ro hoạt động phải được báo cáo đầy đủ, kịp thời cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro hoạt động cho sự cố đó và các sự cố tương tự trong tương lai.

**Điều 44. Quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài, quy trình công nghệ**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi thực hiện thuê ngoài phải đảm bảo:

a) Hoạt động thuê ngoài mang lại lợi ích (giảm chi phí quản lý; chuyên nghiệp hoá một số khâu của quy trình nghiệp vụ; mở rộng khả năng cung cấp các sản phẩm, dịch vụ, hoạt động kinh doanh; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, hoạt động kinh doanh và các lợi ích hợp pháp khác);

b) Các rủi ro phát sinh từ hoạt động thuê ngoài phải được nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát.

2. Việc quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài phải được quy định tại quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tối thiểu bao gồm:

a) Phân cấp, ủy quyền phê duyệt, quyết định đối với các hoạt động thuê ngoài;

b) Thẩm định năng lực của doanh nghiệp thuê ngoài để đáp ứng các yêu cầu, mục tiêu đề ra của hoạt động thuê ngoài;

c) Nguyên tắc thoả thuận các hợp đồng thuê ngoài đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ, bảo vệ quyền sở hữu và bảo mật các cơ sở dữ liệu và các quyền chấm dứt hợp đồng thuê ngoài; mức độ và phạm vi hoạt động thuê ngoài; trách nhiệm cụ thể của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và doanh nghiệp thuê ngoài và các điều khoản xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý, theo dõi các rủi ro phát sinh đối với hợp đồng thuê ngoài, bao gồm các năng lực tài chính của doanh nghiệp thuê ngoài;

đ) Hệ thống kiểm soát hiệu quả trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và doanh nghiệp thuê ngoài;

e) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục cho hoạt động thuê ngoài hoặc yêu cầu doanh nghiệp thuê ngoài có kế hoạch duy trì hoạt động cho hoạt động thuê ngoài.

3. Quản lý rủi ro hoạt động đối với việc ứng dụng công nghệ, quy trình tự động (gọi tắt là quy trình công nghệ) đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Có cơ chế quản lý và giám sát bảo đảm quy trình công nghệ, (bao gồm cả các hợp đồng thuê ngoài), phù hợp và hỗ trợ cho các mục tiêu kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Có phương pháp nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát đối với rủi ro hoạt động do việc ứng dụng quy trình công nghệ.

c) Phân bổ nguồn lực, đầu tư vốn phù hợp để phát triển hạ tầng công nghệ (bao gồm: hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống thông tin liên lạc, các phần mềm và phần cứng, cơ sở dữ liệu, quy chế vận hành và các cấu phần khác) đủ khả năng hoạt động trong điều kiện kinh doanh bình thường và điều kiện kinh doanh khó khăn; duy trì cơ sở dữ liệu và các hệ thống đồng bộ, an toàn, bảo mật và hoạt động liên tục để đáp ứng mục tiêu kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 45. Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất do rủi ro hoạt động**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất do rủi ro hoạt động trong trường hợp tổn thất do sự cố rủi ro hoạt động vượt quá hạn mức rủi ro hoạt động hoặc để giảm thiểu tổn thất do sự cố rủi ro hoạt động.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được mua bảo hiểm để thay thế quản lý rủi ro hoạt động và phải đánh giá đầy đủ việc mua bảo hiểm có thực sự giảm thiểu tổn thất do sự cố rủi ro hoạt động, rủi ro khi doanh nghiệp bán bảo hiểm không thực hiện đúng theo hợp đồng mua bảo hiểm và các rủi ro mới khác.

3. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ phải chịu trách nhiệm:

a) Quyết định hạn mức rủi ro hoạt động, đảm bảo phù hợp với năng lực tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để mua bảo hiểm giảm thiểu tổn thất do rủi ro hoạt động;

b) Định kỳ hằng năm, rà soát để điều chỉnh (nếu cần thiết) chính sách mua bảo hiểm, quy trình quản lý việc mua bảo hiểm giảm thiểu tổn thất do rủi ro hoạt động.

4. Việc mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất do rủi ro hoạt động phải được thực hiện đối với từng sự cố hoặc nhóm sự cố rủi ro hoạt động. Hợp đồng mua bảo hiểm phải tuân thủ quy định của pháp luật.

# Điều 46. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

1. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phải đảm bảo duy trì hoạt động liên tục của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Mất tài liệu, thông tin, dữ liệu quan trọng;

b) Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố;

c) Các trường hợp thảm họa, thiên tai, cháy nổ;

d) Các trường hợp cần thiết khác.

2. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tối thiểu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với từng hoạt động kinh doanh trọng yếu trên cơ sở phân tích đánh giá mức độ tác động (Business Impact Analysis - BIA);

b) Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu (bao gồm cả việc lập Trung tâm dữ liệu dự phòng trong trường hợp cần thiết);

c) Được thử nghiệm định kỳ để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả. Kết quả đánh giá phải được lập thành văn bản và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ và Ban điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

d) Định kỳ hằng năm được đánh giá, rà soát và chỉnh sửa (nếu cần thiết).

# Điều 47. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động

1. Định kỳ hằng quý hoặc khi cần thiết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động và thực hiện đánh giá quy trình báo cáo rủi ro hoạt động để gửi cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động tối thiểu gồm:

a) Các vi phạm khả năng chấp nhận rủi ro, hạn mức rủi ro;

b) Các sự kiện rủi ro hoạt động và tổn thất trọng yếu;

c) Các sự kiện và tác động bên ngoài ảnh hưởng đến rủi ro hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Kết quả đánh giá tỷ lệ an toàn vốn đối với rủi ro hoạt động tại thời điểm báo cáo và trong tương lai;

đ) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro hoạt động;

e) Ý kiến đánh giá, kết luận của cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức độc lập khác về rủi ro hoạt động gửi cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Thay đổi về phương pháp đo lường rủi ro hoạt động;

h) Các trường hợp không tuân thủ quy định tại Thông tư này;

i) Các khuyến nghị và kế hoạch theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị đối với quản lý rủi ro hoạt động.

3. Để có đủ cơ sở, thông tin đánh giá tính hiệu quả của hệ thống quản lý rủi ro hoạt động, báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Đầy đủ, chính xác, thống nhất đối với tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Kịp thời trong cả trường hợp điều kiện hoạt động bình thường và điều kiện hoạt động khó khăn; tần suất báo cáo phải phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh;

c) Có các chỉ số về rủi ro hoạt động nội bộ và các thông tin bên ngoài về môi trường, điều kiện kinh doanh liên quan đến các quá trình ra quyết định.

**Mục 5**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

**Điều 48. Chính sách quản lý rủi ro thanh khoản**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có chính sách quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định tại Điều 20 Thông tư này, tối thiểu gồm:

a) Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản;

b) Nguyên tắc duy trì cơ cấu Tài sản, Nợ phải trả hợp lý (kết hợp quản lý Tài sản/Nợ phải trả với quản lý thanh khoản) để đảm bảo khả năng thanh khoản;

c) Chiến lược đa dạng hóa nguồn vốn huy động để tăng sự ổn định Nợ phải trả và hỗ trợ thanh khoản hàng ngày trên cơ sở xác định:

(i) Nguồn vốn huy động có thể duy trì trong bất cứ hoàn cảnh nào;

(ii) Nguồn vốn huy động sẽ bị rút dần khi có vấn đề xảy ra;

(iii) Nguồn vốn huy động sẽ bị rút ngay lập tức khi có vấn đề xảy ra.

c) Nguyên tắc quản lý thanh khoản theo các đồng tiền.

2. Chính sách quản lý rủi ro thanh khoản phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được thông tin kịp thời cho các cá nhân, bộ phận liên quan quản lý Tài sản/Nợ phải trả với quản lý thanh khoản;

b) Được thực hiện cho toàn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (từ hội sở chính đến các chi nhánh);

c) Được đánh giá lại tối thiểu một năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn do chủ quan (ví dụ thay đổi chiến lược kinh doanh) hoặc do khách quan (ví dụ thay đổi về điều kiện kinh tế) tác động đến trạng thái rủi ro thanh khoản hiện tại và tương lai của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều chỉnh (nếu cần thiết) cho phù hợp với thực tiễn quản lý rủi ro thanh khoản và tình hình kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

# Điều 49. Quy trình quản lý rủi ro thanh khoản

1. Quy trình quản lý rủi ro thanh khoản phải được quy định tại quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 21 Thông tư này, tối thiểu gồm:

a) Quy trình xây dựng chính sách quản lý rủi ro thanh khoản; thiết lập hạn mức rủi ro thanh khoản; đo lường, theo dõi rủi ro thanh khoản, kiểm tra sức chịu đựng để lập kế hoạch dự phòng, các biện pháp xử lý thiếu hụt thanh khoản tạm thời và dài hạn trong từng kịch bản;

b) Chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận tham gia quản lý rủi ro thanh khoản (quản lý cơ cấu bảng cân đối tài sản, theo dõi thị trường, lập kế hoạch dự phòng, thực hiện báo cáo quản lý rủi ro thanh khoản, phân cấp thẩm quyền ra quyết định có rủi ro thanh khoản);

c) Cơ chế báo cáo và rà soát khả năng thanh khoản;

d) Các phương pháp, công cụ quản lý rủi ro thanh khoản để đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản (gồm các hạn mức và tỷ lệ rủi ro thanh khoản và cơ sở để thiết lập các hạn mức và tỷ lệ này).

2. Quy trình quản lý rủi ro thanh khoản phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Nhận dạng và xác định chính xác, kịp thời nguyên nhân, yếu tố hiện tại và tương lai làm phát sinh rủi ro thanh khoản để cảnh báo cho Ban Điều hành;

b) Đo lường và theo dõi rủi ro thanh khoản theo quy định tại Điều 50 Thông tư này để tránh tổn thất lớn, khi khó khăn về thanh khoản và tối đa hóa lợi nhuận từ các nguồn vốn hiện có;

c) Có hệ thống thông tin quản lý, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ để nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro thanh khoản hiện tại và tương lai;

đ) Được định kỳ đánh giá lại và cập nhật khi có các hoạt động, sản phẩm mới hoặc có thay đổi về phương pháp và hệ thống quản lý rủi ro thanh khoản.

**Điều 50. Hạn mức rủi ro thanh khoản**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thiết lập hạn mức rủi ro thanh khoản theo quy định tại Điều 22 Thông tư này, gồm:

a) Tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ Dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi, tỷ lệ vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung dài hạn, tỷ lệ góp vốn mua cổ phần;

b) Tỷ lệ, hạn mức thanh khoản khác do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định.

2. Hạn mức rủi ro thanh khoản phải được rà soát, đánh giá lại tối thiểu một năm một lần hoặc vào thời điểm có những thay đổi ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp vượt hạn mức rủi ro thanh khoản.

**Điều 51. Đo lường và kiểm soát rủi ro thanh khoản**

1. Đo lường và theo dõi rủi ro thanh khoản theo các đồng tiền, đảm bảo cảnh báo sớm các rủi ro thanh khoản và có các biện pháp xử lý thiếu hụt thanh khoản, phù hợp với quy mô, mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh có rủi ro thanh khoản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Đo lường và theo dõi rủi ro thanh khoản tối thiểu bao gồm:

a) Thang kỳ hạn được lập cho ngày hôm sau và các khoảng thời gian cụ thể (1 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm hoặc nhiều hơn) để xác định chênh lệch về dòng tiền thông qua so sánh dòng tiền ra và dòng tiền vào, làm cơ sở thực hiện tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tỷ lệ, hạn mức rủi ro thanh khoản do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định;

b) Quản lý thanh khoản hàng ngày nhằm đảm bảo duy trì lượng hợp lý các tài sản thanh khoản cao; xác định được nhu cầu vốn trong tương lai và quản lý việc tiếp cập các nguồn thanh khoản;

c) Kiểm tra sức chịu đựng để xác định khả năng thực hiện các nghĩa vụ và cam kết hàng ngày theo tối thiểu hai tình huống sau:

(i) Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong điều kiện hoạt động bình thường;

(ii) Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong điều kiện gặp khó khăn về khả năng chi trả, thanh khoản.

d) Lập kế hoạch dự phòng, trong đó dự kiến dòng tiền, nguồn vốn tương lai đối với các tình huống thiếu hụt thanh khoản và các biện pháp xử lý để có đủ khả năng đáp ứng quy định về khả năng chi trả.

3. Định kỳ hằng quý hoặc khi cần thiết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản và thực hiện đánh giá quy trình báo cáo rủi ro thanh khoản để gửi cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản gồm:

a) Nhận định về uy tín của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tình hình thị trường;

b) Chất lượng tài sản và xu hướng chất lượng tài sản, thu nhập dự kiến;

c) Cơ cấu của bảng cân đối tài sản, sản phẩm tiền gửi mới, đối tượng gửi tiền, kỳ hạn và lãi suất tiền gửi;

d) Các nguồn cung ứng thanh khoản, chênh lệch về dòng tiền, kỳ hạn nguồn vốn, tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản;

đ) Các trường hợp ngoại lệ và các nội dung khác tùy thuộc vào quy mô, mức độ phức tạp của rủi ro thanh khoản;

e) Các trường hợp không tuân thủ quy định tại Thông tư này;

h) Các khuyến nghị và kế hoạch theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị đối với quản lý rủi ro hoạt động.

**Mục 6**

**QUẢN LÝ RỦI RO TẬP TRUNG**

**Điều 52. Chính sách quản lý rủi ro tập trung**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có chính sách quản lý rủi ro tập trung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này, tối thiểu gồm:

a) Nguyên tắc đa dạng hóa hoạt động kinh doanh theo đối tác, khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh doanh, sản phẩm, địa bàn để tránh rủi ro tập trung;

b) Giá trị để xác định mức tác động đáng kể quy định tại khoản 9 Điều 3 Thông tư này và nguyên tắc xác định hoạt động kinh doanh có rủi ro tập trung;

c) Các trường hợp ngoại lệ và quy trình thực hiện, thẩm quyền quyết định, giám sát các trường hợp ngoại lệ.

2. Chính sách quản lý rủi ro tập trung phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Làm cơ sở thiết lập hạn mức rủi ro tập trung, thực hiện việc đa dạng hóa hoạt động;

b) Được thực hiện cho toàn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (từ hội sở chính đến các chi nhánh);

c) Mức giá trị để xác định rủi ro tập trung quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với quy định của pháp luật.

**Điều 53. Hạn mức rủi ro tập trung**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định nội bộ về hạn mức rủi ro tập trung theo quy định tại Điều 22 Thông tư này, tối thiểu gồm các hạn mức rủi ro tập trung theo đối tác, khách hàng (bao gồm người có liên quan), ngành, lĩnh vực, sản phẩm, địa bàn.

2. Hạn mức rủi ro tập trung phải đảm bảo:

a) Phù hợp với trạng thái của các rủi ro khác, quy mô hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Phù hợp với điều kiện về kinh tế - xã hội, môi trường kinh doanh tác động đến đối tác, khách hàng, ngành, lĩnh vực, sản phẩm, địa bàn kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 54. Nhận dạng, đo lường, kiểm soát rủi ro tập trung**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định hoạt động có rủi ro tập trung đối với tất cả các hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, gồm:

a) Hoạt động kinh doanh được hạch toán là khoản mục nội bảng, khoản mục ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Hoạt động kinh doanh chưa được hạch toán theo quy định của pháp luật về hạch toán kế toán;

c) Hoạt động nhằm phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đo lường rủi ro tập trung trên cơ sở đánh giá mức độ phụ thuộc của thu nhập, trạng thái rủi ro với từng hoạt động kinh doanh có rủi ro tập trung.

3. Định kỳ sáu tháng 01 lần hoặc khi cần thiết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung và thực hiện đánh giá quy trình báo cáo rủi ro tập trung để gửi cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm soát rủi ro tập trung thông qua:

a) Chiến lược kinh doanh đối với đối tác, khách hàng (bao gồm người có liên quan), ngành, lĩnh vực, sản phẩm, địa bàn;

b) Biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp vượt quá hạn mức rủi ro tập trung;

c) Cơ chế phân cấp, ủy quyền cho từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện các quyết định đối với các hoạt động kinh doanh có rủi ro tập trung.

**Mục 7**

**QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TRÊN SỔ NGÂN HÀNG**

**Điều 55. Chính sách, hạn mức quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo quy định tại Điều 20 Thông tư này, tối thiểu gồm:

a) Nguyên tắc quản lý các kỳ hạn giữa các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính;

b) Chính sách lãi suất chung, sử dụng các hợp đồng quyền chọn lãi suất;

c) Các trường hợp ngoại lệ và quy trình thực hiện, thẩm quyền quyết định, giám sát các trường hợp ngoại lệ;

d) Nguyên tắc lựa chọn phương pháp đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo quy định tại Điều 22 Thông tư này, tối thiểu gồm:

a) Mức chênh lệch lãi suất bình quân giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động;

b) Hạn mức thực hiện hợp đồng quyền chọn lãi suất.

**Điều 56. Quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**

1. Quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải được quy định tại quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 21 Thông tư này, tối thiểu gồm:

a) Quy trình xây dựng chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng; thiết lập hạn mức rủi ro; đo lường, theo dõi rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, kiểm tra sức chịu đựng để lập kế hoạch dự phòng;

b) Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng ALCO, các cá nhân, bộ phận tham gia quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (quản lý bảng cân đối tài sản theo cơ cấu kỳ hạn, lãi suất, phân cấp thẩm quyền ra quyết định có rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng);

c) Các bộ phận chịu trách nhiệm đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải được độc lập với bộ phận kinh doanh phát sinh rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

d) Cơ chế báo cáo và rà soát kỳ hạn, lãi suất của các khoản mục trên sổ ngân hàng;

đ) Quy trình xây dựng công cụ để đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

2. Quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Nhận dạng và xác định chính xác, kịp thời nguyên nhân, yếu tố hiện tại và tương lai làm phát sinh rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (bao gồm rủi ro mới phát sinh từ việc thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro lãi suất);

b) Đo lường, theo dõi rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng quy định tại Điều 24 Thông tư này;

c) Có hệ thống thông tin quản lý, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu để nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng hiện tại và tương lai;

d) Rà soát, đánh giá tất cả các sản phẩm, hoạt động mới có thể phát sinh rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng nhằm đảm bảo có chính sách và quy trình phù hợp để giám sát và kiểm soát các sản phẩm này trước khi thực hiện;

đ) Các hoạt động phòng ngừa rủi ro lãi suất hoặc quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước khi thực hiện.

**Điều 57. Đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**

1.Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định mức độ giảm sút dự kiến giá trị hiện tại ròng của dòng tiền trong tương lai của các khoản mục trên sổ ngân hàng theo đường cong lãi suất trong trường hợp Bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu ảnh hưởng của các cú sốc về lãi suất. Theo đó:

a) Đối với giá trị chịu rủi ro là đồng Việt Nam và đồng tiền của các nước G10:

(i) Nhóm quan sát về thay đổi lãi suất thứ nhất đến thứ 99 có thời hạn nắm giữ 1 năm (240 ngày làm việc) và có thời gian quan sát tối thiểu 5 năm;

(ii) Một cú sốc lãi suất kép có thay đổi mức lãi suất trên dưới 200 điểm cơ bản (basic points).

b) Đối với giá trị chịu rủi ro là đồng tiền không thuộc các nước G10:

(i) Nhóm quan sát về thay đổi lãi suất thứ nhất đến thứ 99 có thời hạn nắm giữ 1 năm (240 ngày làm việc) và có thời gian quan sát tối thiểu 5 năm; hoặc

(ii) Cú sốc kép có ảnh hưởng nghiêm trọng tương đương với nhóm quan sát về thay đổi lãi suất thứ nhất đến thứ 99 có thời hạn nắm giữ 1 năm (240 ngày làm việc) và có thời gian quan sát tối thiểu 5 năm đối với các loại tiền tệ không thuộc các nước G10.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo:

a) Đáp ứng yêu cầu về độ lớn quan sát đối với các cú sốc lãi suất quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Căn cứ điều kiện thị trường hoặc dữ liệu lịch sử về diễn biến lãi suất để xác định kịch bản thay đổi mức lãi suất; từ đó làm cơ sở xem xét trạng thái của tài sản, nợ phải trả chịu rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

c) Kết quả đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải phản ánh mức độ tác động đối với giá trị thị trường hoặc giá trị hiện tại của các trạng thái nhạy cảm với lãi suất và mức độ tác động lên thu nhập của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do lãi suất thay đổi;

d) Đo lường rủi ro lãi suất cho từng loại đồng tiền có trạng thái rủi ro lớn trên sổ ngân hàng theo đánh giá của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể sử dụng các phương pháp khác nhau để đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (ví dụ: phân tích khoảng cách - gap analysis, mô hình ước lượng doanh thu và ước lượng giá trị kinh tế) phù hợp với đặc điểm hoạt động, nguyên nhân của rủi ro lãi suất và danh mục rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Định kỳ hằng quý, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đo lường rủi ro lãi suất thuộc phạm vi sổ ngân hàng. Tùy theo bản chất, quy mô và mức độ phức tạp của sổ ngân hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tần suất đo lường định kỳ (hằng tháng, hằng tuần, hằng ngày) và các trường hợp đột xuất.

**Điều 58. Kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**

1. Khi đánh giá mức độ nhạy cảm với lãi suất của trạng thái không xác định được thời gian đáo hạn, thời điểm ấn định mức lãi suất mới, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi nhận bằng văn bản các giả định được sử dụng làm căn cứ đánh giá.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có biện pháp xử lý kịp thời các trường hợp vượt hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

4. Định kỳ hằng quý hoặc khi cần thiết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có báo cáo nội bộ về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và thực hiện đánh giá quy trình báo cáo rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng để gửi cho các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Chương V**

**ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ VỀ MỨC ĐỦ VỐN**

**Điều 59. Yêu cầu, nội dung, cơ cấu tổ chức thực hiện đánh giá nội bộ mức độ đủ vốn:**

1. Việc đánh giá nội bộ về mức đủ vốn phải đảm bảo:

a) Tuân thủ quy định về tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Nhà nước;

b) Nhận dạng, đo lường mức độ và xu hướng rủi ro của các hoạt động trọng yếu;

c) Duy trì mức vốn mục tiêu phù hợp với đặc thù rủi ro, quy mô, đặc điểm và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, môi trường hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều chỉnh các chiến lược, kế hoạch kinh doanh này khi có thay đổi về môi trường hoạt động, các nhân tố có thể tác động đến rủi ro, nguồn vốn;

đ) Thực hiện định kỳ hằng năm hoặc khi môi trường kinh doanh, chiến lược kinh doanh, đặc thù, quy mô hoạt động thay đổi mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá mức vốn không còn đáp ứng được yêu cầu về vốn.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn tối thiểu gồm các nội dung sau:

a) Xác định vốn mục tiêu;

b) Kiểm tra sức chịu đựng về vốn;

c) Lập kế hoạch vốn;

d) Giám sát và báo cáo nội bộ về mức đủ vốn theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

đ) Tự đánh giá quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

e) Kiểm toán nội bộ đối với đánh giá nội bộ về mức đủ vốn quy định tại Điều 79 Thông tư này.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có cơ cấu tổ chức về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn gồm:

a) Hội đồng quản lý vốn tự có có Chủ tịch là Phó Tổng Giám đốc tài chính và các thành viên kiêm nhiệm từ bộ phận kinh doanh, bộ phận quản lý rủi ro, bộ phận tài chính - kế toán theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hội đồng quản lý vốn tự có chịu trách nhiệm:

(i) Chỉ đạo xây dựng quy trình đánh giá mức đủ vốn để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi quy định nội bộ về quy trình đánh giá mức đủ vốn được ban hành;

(ii) Duyệt khẩu vị rủi ro, kế hoạch vốn, nguyên tắc xác định vốn kinh tế, kiểm tra sức chịu đựng về vốn (mục tiêu, kịch bản, kết quả của việc thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn).

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định thành lập bộ phận riêng hoặc giao cho bộ phận kinh doanh, bộ phận quản lý rủi ro thực hiện xây dựng quy trình đánh giá mức đủ vốn, khẩu vị rủi ro, kế hoạch vốn, nguyên tắc xác định vốn kinh tế, kiểm tra sức chịu đựng về vốn phù hợp với quy mô, mức độ phức tạp trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có báo cáo nội bộ về đánh giá nội bộ mức đủ vốn gửi cho Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 60. Xác định vốn mục tiêu**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định Vốn mục tiêu cho 03 năm tiếp theo để đảm bảo không vi phạm quy định tỷ lệ an toàn vốn trong điều kiện hoạt động bình thường và trong điều kiện thị trường có diễn biến bất lợi. Việc xác định Vốn mục tiêu dựa trên cơ sở:

a) Yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Nhu cầu vốn theo khẩu vị rủi ro;

c) Mục tiêu, khả năng đạt được mục tiêu lợi nhuận, cổ tức;

d) Khả năng huy động thêm vốn.

2. Để xác định nhu cầu vốn theo quy định khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định vốn kinh tế theo một trong các phương pháp sau đây:

a) Phương pháp từ dưới lên (bottom-up): Phương pháp này tổng hợp yêu cầu về vốn đối với từng loại rủi ro;

b) Phương pháp từ trên xuống (top-down): Phương pháp này thực hiện kiểm tra sức chịu đựng đối với trạng thái vốn tổng thể;

c) Phương pháp mô hình vốn kinh tế (economic capital model): Vốn kinh tế được xác định trên cơ sở mô hình đánh giá rủi ro, đo lường mức vốn bù đắp rủi ro do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xây dựng.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định từng cấu phần vốn mục tiêu (Vốn tự có, Vốn cấp 1, vốn cấp 2) theo nguyên tắc:

a) Là giá trị lớn hơn giữa mức vốn theo quy định về tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Nhà nước và vốn kinh tế;

b) Yêu cầu bổ sung vốn (nếu cần);

c) So sánh nhóm đồng hạng bao gồm cả các tổ chức tín dụng có xếp hạng tương tự (nếu cần).

**Điều 61. Kiểm tra sức chịu đựng về vốn**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn theo quy định tại Điều 25 Thông tư này để:

a) Hiểu rõ trạng thái rủi ro trong các hoạt động trọng yếu;

b) Xác định và kiểm chứng các giả định;

c) Đánh giá mức độ phù hợp của Vốn mục tiêu dự kiến;

d) Đánh giá khẩu vị rủi ro so với năng lực chấp nhận rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Kiểm tra tính phù hợp về kết quả của mô hình vốn kinh tế (nếu có).

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn như sau:

a) Tối thiểu 02 kịch bản: Kịch bản hoạt động bình thường (bussiness as usual scenario) và kịch bản có diễn biến bất lợi (stress scenario) với các giả định được xây dựng, đánh giá đầy đủ đảm bảo:

(i) Có khả năng xảy ra trên cơ sở phân tích các sự kiện đã xảy ra trong lịch sử, dự báo thống kê tình hình kinh tế vĩ mô, diễn biến về tài chính - ngân hàng;

(ii) Có tác động đến trạng thái của các rủi ro trọng yếu và tỷ lệ an toàn vốn;

(iii) Có tính ngắn hạn (tối đa một năm) và dài hạn (tối thiểu 3 năm).;

b) Kiểm tra sức chịu đựng về vốn đảm bảo bù đắp các rủi ro trọng yếu tối thiểu gồm rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường;

c) Đánh giá chất lượng, khả năng hỗ trợ hoạt động kinh doanh bình thường và khả năng chịu lỗ của các cấu phần vốn;

d) Kiểm tra khẩu vị rủi ro với khả năng chịu đựng rủi ro thực tế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Đánh giá các nguồn vốn trong tương lai và yêu cầu về vốn trong các kịch bản có diễn biến bất lợi.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả của việc thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn cơ sở để điều chỉnh chiến lược kinh doanh và xây dựng kế hoạch vốn cho phù hợp.

**Điều 62. Lập kế hoạch vốn**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập kế hoạch vốn đảm bảo:

a) Đạt được vốn mục tiêu hiện tại và dự kiến, kể cả trong kịch bản có diễn biến bất lợi nhất;

b) Có tính khả thi theo tình hình thị trường và phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật;

2. Kế hoạch vốn tối thiểu gồm các nội dung sau:

a) Nguồn tăng vốn dự kiến gồm:

(i) Khả năng tăng vốn nội tại từ nguồn lợi nhuận giữ lại;

(ii) Khả năng tiếp cận nguồn vốn bên ngoài dưới các hình thức: Vốn cấp 1 (phát hành thêm cổ phiếu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật); Vốn cấp 2 (phát hành công cụ vốn có tính chất nợ, nợ thứ cấp và các công cụ tài chính khác theo quy định của pháp luật); khả năng cũng như mức độ sẵn sàng cung cấp thêm vốn từ phía các cổ đông lớn, công ty mẹ, ngân hàng mẹ...;

b) Dự kiến phân bổ vốn cho các hoạt động kinh doanh đảm bảo:

(i) Xác định mức vốn sẵn có sử dụng cho hoạt động kinh doanh là sự chênh lệch giữa nguồn vốn và mức vốn đệm;

(ii) Cân đối giữa bên nguồn vốn (năng lực chấp nhận rủi ro) với vốn kinh tế. Nguồn vốn chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các giao dịch vốn đã được hoạch định và lợi nhuận dự kiến. Nhu cầu vốn chủ yếu được quyết định bởi các kế hoạch kinh doanh, dự báo về rủi ro và tình huống kinh tế vĩ mô.

(iii) Có quy trình phân bổ vốn theo trình tự như sau:

- Xác lập các chỉ tiêu tài chính (tỷ lệ giữa thu nhập có điều chỉnh rủi ro so với vốn tự có (RAROC), lợi nhuận ròng sau thuế…) cho từng hoạt động kinh doanh. Trường hợp mức vốn sẵn có không đáp ứng được tỷ lệ an toàn vốn theo quy định, các chỉ tiêu tài chính phải được điều chỉnh để đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định;

- Trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định mức tăng trưởng danh mục đầu tư, kế hoạch kinh doanh và xác định yêu cầu về vốn tự có tương ứng (bao gồm cả vốn bổ sung trong trường hợp cần thiết);

c) Kế hoạch dự phòng về vốn khi kiểm tra sức chịu đựng về vốn, trong đó có chi phí tăng vốn gồm:

(i) Các diễn biến bất lợi của kịch bản có diễn biến bất lợi;

(ii) Xác định mức thay đổi tỷ lệ an toàn vốn từ các diễn biến bất lợi;

(iii) Xác định mức tăng vốn hoặc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh;

(iv) Xây dựng kế hoạch dự phòng để đạt được mức vốn tối thiểu theo quy định trong thời gian sớm nhất.

4. Trên cơ sở kế hoạch vốn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định các mức cảnh báo sớm đối với các trường hợp không đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn, vốn kinh tế để theo dõi, kiểm soát và quản lý vốn. Để tránh việc vi phạm tỷ lệ an toàn vốn theo quy định, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể thực hiện một hoặc một số các giải pháp sau đây khi chạm đến mức cảnh báo:

a) Tăng bổ sung vốn;

b) Điều chỉnh kế hoạch chia cổ tức;

c) Giảm hoặc dừng các hoạt động kinh doanh mới, sản phẩm mới;

d) Điều chỉnh cơ cấu tài sản để giảm tổng tài sản có tính theo rủi ro;

đ) Các giải pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Khi thực hiện các giải pháp quy định tại khoản 4 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:

a) Chứng minh giải pháp sẽ làm tăng tỷ lệ an toàn vốn;

b) Dự kiến cụ thể thời gian, lộ trình thực hiện giải pháp;

c) Chứng minh tính khả thi của giải pháp trong kịch bản có diễn biến bất lợi;

d) Đánh giá tác động của giải pháp đến uy tín của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khả năng duy trì hoạt động liên tục.

**Điều 63. Đánh giá độc lập đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn**

1. Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được rà soát, đánh giá độc lập bởi kiểm toán nội bộ hoặc các bộ phận, cá nhân không chịu trách nhiệm xây dựng hoặc triển khai quy trình.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo:

a) Việc đưa ra ý kiến đánh giá độc lập đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn không bị chi phối bởi các yếu tố xung đột lợi ích và tư lợi;

b) Các chính sách và quy trình được thiết lập nhằm đảm bảo bộ phận đánh giá độc lập đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn không bị chi phối và chịu áp lực từ các các bên có lợi ích từ kết quả đánh giá cụ thể;

c) Bộ phận đánh giá độc lập quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn phải có đủ năng lực chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ hiệu quả và chất vấn đối với cá nhân/bộ phận chịu trách nhiệm thiết kế và triển khai quy trình đánh giá đủ vốn;

d) Kết quả đánh giá độc lập quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn phải được báo cáo cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đảm bảo nội dung đánh giá độc lập quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn phải bao gồm việc đánh giá:

a) Sự phù hợp của các giả định và phương pháp sử dụng trong quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn;

b) Tính hợp lý và hiệu lực của quy trình kiểm tra sức chịu đựng và kịch bản đánh giá;

c) Các giới hạn của quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn;

d) Tính chính xác và đầy đủ của dữ liệu đầu vào sử dụng để tính toán;

đ) Tính nhất quán của kết quả của quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn với khẩu vị rủi ro và năng lực chấp nhận rủi ro của đơn vị;

e) Tính hiệu quả của các chốt kiểm soát để thực hiện quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn;

g) Các vi phạm đối với các chính sách, thủ tục ảnh hưởng đến quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn và các biện pháp đã áp dụng để xử lý những vi phạm này;

h) Sự phù hợp của kết quả các kế hoạch vốn;

i) Sự phù hợp của các kế hoạch thay đổi đối với quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

**Chương VI**

**KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

**Điều 64. Yêu cầu đối với kiểm toán nội bộ**

1. Kiểm tra, rà soát, đánh giá độc lập về mức độ đầy đủ, tính thích hợp, hiệu lực và hiệu quả của kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn và kiến nghị các biện pháp hoàn thiện, cải tiến, khắc phục sai sót, nâng cao năng lực, hiệu quả của của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và hoạt động, đảm bảo an toàn bảo mật thông tin và hoạt động liên tục của hệ thống thông tin, góp phần bảo đảm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

**Điều 65. Nguyên tắc của kiểm toán nội bộ**

1. *Tính độc lập:* Tổ chức và hoạt động của kiểm toán nội bộ độc lập với các cá nhân, bộ phận thuộc các tuyến bảo vệ thứ nhất và thứ hai quy định tại Điều 14 Thông tư này của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. *Tính khách quan:* Bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, công bằng, không định kiến trong hoạt động kiểm toán nội bộ.

3. *Tính chuyên nghiệp:* Kiểm toán viên nội bộ phải là người có kiến thức, trình độ và kỹ năng kiểm toán nội bộ cần thiết, không kiêm nhiệm các cương vị, các công việc chuyên môn khác hoặc thuộc đối tượng của kiểm toán nội bộ.

**Điều 66. Yêu cầu nhằm đảm bảo tuân thủ nguyên tắc của kiểm toán nội bộ**

1. Kiểm toán viên nội bộ báo cáo Trưởng kiểm toán nội bộ về các vấn đề có thể ảnh hưởng đến tính độc lập và khách quan của kiểm toán viên nội bộ liên quan đến công việc kiểm toán nội bộ được Trưởng kiểm toán nội bộ giao.

2. Trưởng kiểm toán nội bộ phải kiểm tra, đảm bảo tính độc lập, khách quan của kiểm toán viên nội bộ và báo cáo Ban kiểm soát các trường hợp tính độc lập hoặc khách quan của kiểm toán viên nội bộ bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng.

3. Bộ phận kiểm toán nội bộ phải có ít nhất một kiểm toán viên đủ kiến thức, trình độ, kỹ năng thực hiện kiểm soát công nghệ thông tin và kỹ thuật kiểm toán công nghệ cao.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện quy định dưới đây nhằm đảm bảo tính độc lập và khách quan, ngăn ngừa sự thiếu công bằng, định kiến và xung đột lợi ích:

a) Cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đồng thời đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của kiểm toán nội bộ;

b) Kiểm toán viên nội bộ không thực hiện kiểm toán đối với:

(i) Chính sách, quy định, quy trình nội bộ do kiểm toán viên nội bộ đó chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng;

(ii) Đơn vị, bộ phận mà kiểm toán viên nội bộ có những xung đột lợi ích hoặc người điều hành đơn vị, bộ phận là người có liên quan của kiểm toán viên nội bộ đó;

(iii) Các hoạt động, bộ phận mà kiểm toán viên nội bộ đó chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động hoặc quản lý trong thời hạn 03 năm kể từ khi có quyết định không thực hiện hoạt động hoặc quản lý bộ phận đó;

c) Phải có biện pháp kiểm tra nhằm đảm bảo tính độc lập, khách quan của công tác kiểm toán nội bộ ngay trong quá trình thực hiện kiểm toán tại đơn vị, bộ phận được kiểm toán và trong giai đoạn lập, gửi báo cáo kiểm toán;

d) Kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện việc báo cáo và đánh giá.

đ) Các ghi nhận kiểm toán trong báo cáo kiểm toán nội bộ phải được phân tích cẩn trọng và dựa trên cơ sở các dữ liệu, thông tin thu thập được để đảm bảo tính khách quan;

e) Thù lao của Trưởng kiểm toán nội bộ và kiểm toán viên nội bộ phải được tách biệt với kết quả kinh doanh từ mảng hoạt động, đơn vị, bộ phận đang được kiểm toán nội bộ.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ quy định tại Điều 72 Thông tư này nhằm đảm bảo tính chuyên nghiệp của kiểm toán nội bộ.

**Điều 67. Nhiệm vụ của Bộ phận kiểm toán nội bộ**

1. Xây dựng quy trình nghiệp vụ kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát xem xét, phê duyệt sau khi báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

2. Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm hoặc đột xuất và thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ theo kế hoạch hoặc kiểm toán đột xuất theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát; thực hiện các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

3. Kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với tất cả các hoạt động, các quy trình nghiệp vụ, các đơn vị, bộ phận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dựa trên mức độ rủi ro (cao, trung bình hoặc thấp) và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục những vấn đề có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; kiến nghị xử lý những vi phạm; đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro và công tác quản trị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Đánh giá mức độ phù hợp của các hoạt động, giải pháp nhằm ngăn ngừa, khắc phục những yếu kém đã được báo cáo nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ.

6. Lập và gửi báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ cho Ban kiểm soát, ngân hàng mẹ theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và gửi báo cáo về kiểm toán nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng) theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

7. Phát triển, hoàn thiện phương pháp kiểm toán nội bộ và phạm vi hoạt động của kiểm toán nội bộ để đáp ứng sự phát triển của hoạt động ngân hàng.

8. Thiết lập hồ sơ về trình độ năng lực và các yêu cầu cần thiết đối với kiểm toán viên nội bộ để lập kế hoạch tuyển dụng, bố trí nhân sự, đào tạo nhằm đảm bảo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực chuyên môn cho kiểm toán viên nội bộ.

9. Phối hợp thường xuyên với tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) về những công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ.

10. Tham mưu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban điều hành và các bộ phận nghiệp vụ thực hiện việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung những chính sách, quy trình, quy định nội bộ (cơ chế quản trị, điều hành; quy trình nhận dạng, đo lường, đánh giá rủi ro, quản lý rủi ro, phương pháp đánh giá vốn; hệ thống thông tin, hạch toán, kế toán; thực hiện các nghiệp vụ, sản phẩm mới) với điều kiện không ảnh hưởng tới tính độc lập của kiểm toán nội bộ.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát giao.

**Điều 68. Quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ**

1. Được trang bị đầy đủ nguồn lực cần thiết (nhân lực, tài chính và các phương tiện khác).

2. Được chủ động thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt.

3. Được cung cấp đầy đủ, kịp thời tất cả các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ, bao gồm các văn bản, biên bản họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban điều hành.

4. Được tiếp cận, xem xét đầy đủ, vô điều kiện tất cả các quy trình nghiệp vụ, tài sản; phỏng vấn tất cả cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm toán khi thực hiện kiểm toán nội bộ.

5. Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo quy định của pháp luật, hoặc theo quy định tại Điều lệ, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

6. Được giám sát, đánh giá và theo dõi việc khắc phục, hoàn thiện của lãnh đạo các đơn vị, bộ phận đối với các vấn đề mà kiểm toán nội bộ đã ghi nhận và có khuyến nghị.

7. Được bảo vệ an toàn trước hành động bất hợp tác của đơn vị được kiểm toán.

8. Kiểm toán viên nội bộ được đào tạo thường xuyên về nghiệp vụ để có đủ trình độ, năng lực chuyên môn thực hiện nhiệm vụ được giao.

9. Các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 69. Trách nhiệm của Bộ phận kiểm toán nội bộ**

1. Bảo mật tài liệu, thông tin theo đúng quy định pháp luật hiện hành, quy định của Thông tư này và quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát về kết quả kiểm toán nội bộ, những đánh giá, kết luận, kiến nghị, đề xuất trong báo cáo kiểm toán nội bộ.

3. Theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán nội bộ của các đơn vị, bộ phận được kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Kiểm toán viên nội bộ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Trưởng kiểm toán nội bộ về kết quả kiểm toán được giao thực hiện.

**Điều 70. Trách nhiệm của các đơn vị, bộ phận điều hành, tác nghiệp đối với kiểm toán nội bộ**

1. Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác theo yêu cầu của bộ phận kiểm toán nội bộ.

2. Thông báo kịp thời cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện những yếu kém, tồn tại, sai phạm, rủi ro, thất thoát hoặc nguy cơ thất thoát lớn về tài sản, khi có những thay đổi trong hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị mình.

3. Thực hiện những kiến nghị đã thống nhất với bộ phận kiểm toán nội bộ và/hoặc theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

4. Tạo điều kiện thuận lợi để bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện nhiệm vụ.

**Mục 2**

**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

**Điều 71. Tổ chức của kiểm toán nội bộ**

1. Kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng trực thuộc Ban kiểm soát và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban kiểm soát. Cơ cấu tổ chức bộ máy của kiểm toán nội bộ được tổ chức tại hội sở chính hoặc theo hệ thống từ hội sở chính đến các chi nhánh.

2. Cơ cấu tổ chức của kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng tối thiểu gồm:

a) Trưởng kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát về:

(i) Hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ;

(ii) Đề xuất bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó trưởng kiểm toán nội bộ và các kiểm toán viên nội bộ.

b) Phó trưởng kiểm toán nội bộ có nhiệm vụ hỗ trợ Trưởng kiểm toán nội bộ để thực hiện các nhiệm vụ được giao của Trưởng kiểm toán nội bộ.

c) Các kiểm toán viên nội bộ thực hiện các nhiệm vụ theo quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng.

3. Trưởng kiểm toán nội bộ do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát. Phó trưởng kiểm toán nội bộ và các chức danh khác của kiểm toán nội bộ được bổ nhiệm, miễn nhiệm bởi hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát đối với tổ chức tín dụng

4. Tổ chức của kiểm toán nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài do ngân hàng mẹ quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 89 Luật các tổ chức tín dụng.

**Điều 72. Tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ, Trưởng kiểm toán nội bộ và Phó trưởng kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng**

1. Kiểm toán viên nội bộ phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Có phẩm chất trung thực, ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành phù hợp; có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc làm công tác kiểm toán tối thiểu là 03 năm;

c) Có kiến thức về pháp luật, kỹ năng về kiểm toán nội bộ;

d) Có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin về các lĩnh vực được giao thực hiện kiểm toán nội bộ;

đ) Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp theo quy định tại Điều 75 Thông tư này;

e) Các tiêu chuẩn khác do tổ chức tín dụng quy định.

2. Đối với kiểm toán viên công nghệ thông tin, ngoài các tiêu chuẩn nêu tại khoản 1 Điều này phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin tối thiểu là 03 năm.

3. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, c, d, đ và điểm e khoản 1 Điều này, Trưởng kiểm toán nội bộ và Phó trưởng kiểm toán nội bộ tối thiểu phải có bằng đại học thuộc các chuyên ngành ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán và có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng tối thiểu là 05 năm.

**Điều 73. Phạm vi, nội dung hoạt động của kiểm toán nội bộ**

1. Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán tất cả các hoạt động, các quy trình nghiệp vụ và các đơn vị, bộ phận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Kiểm toán nội bộ kiểm toán định kỳ hằng năm hoặc đột xuất hệ thống kiểm soát nội bộ và kiến nghị các biện pháp để nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ như sau:

a) Đối với tổ chức tín dụng, nội dung đánh giá tối thiểu gồm:

(i) Mức độ thích hợp, đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của kiểm soát nội bộ theo quy định tại Điều 77 Thông tư này;

(ii) Tính hiệu quả của quản lý rủi ro theo quy định tại Điều 78 Thông tư này;

(iii) Tính hiệu quả, phù hợp của đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định tại Điều 79 Thông tư này.

b) Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nội dung đánh giá gồm:

(i) Nội dung quy định tại các điểm a khoản 2 Điều này;

(ii) Các nội dung khác do ngân hàng mẹ quy định.

**Điều 74. Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định nội bộ về cơ chế kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 93 Luật Các tổ chức tín dụng, tối thiểu gồm:

a) Quy tắc đạo đức nghề nghiệp về kiểm toán nội bộ;

b) Tổ chức và hoạt động kiểm toán nội bộ bao gồm tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ, Trưởng kiểm toán nội bộ và Phó trưởng kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng;

c) Quy trình lập, thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ.

2. Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ phải đảm bảo:

a) Phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Quy định cụ thể phạm vi hoạt động, vị trí, quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và mối quan hệ với các đơn vị, bộ phận khác;

c) Yêu cầu về tính độc lập, khách quan, trình độ chuyên môn, chất lượng của kiểm toán nội bộ.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được áp dụng các thông lệ quốc tế về kiểm toán nội bộ không trái với quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

**Điều 75. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp về kiểm toán nội bộ**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy tắc đạo đức nghề nghiệp về kiểm toán nội bộ để các cá nhân thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ tuân thủ trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.

2. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp về kiểm toán nội bộ phải đảm bảo:

*a) Quy tắc trung thực:* Kiểm toán viên nội bộ thực hiện công việc được giao một cách trung thực; công khai theo quy định; không cố ý làm trái quy định; không làm mất uy tín của bộ phận kiểm toán nội bộ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

*b) Quy tắc khách quan:* Kiểm toán viên nội bộ thực hiện công việc được giao một cách khách quan; đánh giá công bằng vì mục tiêu chính đáng, hợp pháp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, không vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác;

*c) Quy tắc bảo mật:* Kiểm toán viên nội bộ phải tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin; không được tiết lộ thông tin khi chưa được phép theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

*d) Quy tắc trách nhiệm:* Kiểm toán viên nội bộ thực hiện công việc được giao với tinh thần trách nhiệm cao nhất; có ý thức phát triển năng lực chuyên môn, kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để thực hiện kiểm toán nội bộ đạt hiệu quả nhất;

*đ) Quy tắc thận trọng:* Kiểm toán viên nội bộ thực hiện công việc được giao ở mức cẩn trọng cao nhất về:

(i) Thời gian cần thiết để hoàn thành đạt được mục tiêu;

(ii) Tính phù hợp với mức độ phức tạp, tầm quan trọng của nội dung được kiểm toán nội bộ; tính hiệu quả của các quy trình quản lý, kiểm soát và điều hành;

(iii) Khả năng xảy ra các sai sót nghiêm trọng;

(iv) Chi phí cho hoạt động trong sự so sánh với lợi ích tiềm năng.

3. Trưởng kiểm toán nội bộ phải theo dõi, đánh giá các kiểm toán viên nội bộ trong việc tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp về kiểm toán nội bộ.

**Điều 76. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm**

1. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm tối thiểu gồm phạm vi kiểm toán, đối tượng kiểm toán, các mục tiêu kiểm toán, thời gian kiểm toán, việc phân bổ các nguồn lực và đảm bảo kết quả kiểm toán phản ánh đúng thực trạng các nội dung được kiểm toán.

2. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm phải đáp ứng:

a) Nguyên tắc định hướng theo rủi ro: Các hoạt động, quy trình, đơn vị, bộ phận có rủi ro cao được tập trung nguồn lực, ưu tiên kiểm toán trước và được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;

b) Đảm bảo tính toàn diện: Các hoạt động, quy trình, đơn vị, bộ phận đều phải được kiểm toán; các hoạt động, quy trình, đơn vị, bộ phận được đánh giá là có rủi ro thấp nhất cũng phải được kiểm toán ít nhất 03 năm một lần;

c) Phải dự phòng quỹ thời gian đủ để thực hiện các cuộc kiểm toán nội bộ đột xuất ngay khi có yêu cầu của Ban kiểm soát, ngân hàng mẹ hoặc khi có các thông tin về dấu hiệu sai phạm, dấu hiệu rủi ro cao ở các đối tượng kiểm toán;

d) Được điều chỉnh khi có thay đổi trọng yếu về quy mô hoạt động, trạng thái rủi ro hoặc nguồn lực kiểm toán nội bộ.

3. Bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm và các cuộc kiểm toán đột xuất đặc biệt theo yêu cầu của Ban kiểm soát, ngân hàng mẹ.

4. Kế hoạch kiểm toán nội bộ cho năm sau phải được ngân hàng mẹ, Ban kiểm soát phê duyệt trước ngày 30 tháng 11 của năm hiện tại. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt, kế hoạch kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được gửi cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh).

**Điều 77. Kiểm toán nội bộ đối với kiểm soát nội bộ**

Kiểm toán nội bộ đối với kiểm soát nội bộ tối thiểu gồm:

1. Rà soát, đánh giá độc lập về tính thích hợp, sự tuân thủ quy định của pháp luật đối với quy định nội bộ và đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Đánh giá tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin.

3. Đánh giá tính hiệu quả của bộ phận kiểm soát nội bộ, bộ phận tuân thủ trong việc thực hiện hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

4. Đánh giá việc tuân thủ của các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ quy định nội bộ đối với các cá nhân, bộ phận được kiểm toán nội bộ.

**Điều 78. Kiểm toán nội bộ đối với quản lý rủi ro**

1. Kiểm toán nội bộ đối với quản lý rủi ro tối thiểu gồm:

a) Rà soát, đánh giá tính phù hợp của cơ cấu tổ chức của bộ phận quản lý rủi ro, chính sách quản lý rủi ro;

b) Đánh giá tính thích hợp, sự tuân thủ quy định của pháp luật đối với quy định nội bộ về quản lý rủi ro; mức độ tuân thủ của quản lý rủi ro với chính sách quản lý rủi ro;

c) Rà soát, đánh giá độc lập sự phù hợp và hiệu quả của quản lý rủi ro theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này;

d) Đánh giá tính phù hợp của kiểm tra sức chịu đựng và tính khả thi của kế hoạch dự phòng;

đ) Đánh giá tính hiệu quả trong hoạt động của các Hội đồng rủi ro, bộ phận quản lý rủi ro;

e) Đánh giá các trường hợp ngoại lệ, không tuân thủ;

g) Khuyến nghị và kế hoạch theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị.

2. Việc rà soát, đánh giá độc lập sự phù hợp và hiệu quả của quản lý rủi ro tín dụng tối thiểu gồm:

a) Mức độ phù hợp và hiệu quả của các chính sách tín dụng, quy trình thẩm định, phê duyệt tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng;

b) Chất lượng tín dụng của danh mục cấp tín dụng;

c) Mức độ chính xác của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

d) Mức độ hiệu quả, kịp thời và chính xác của việc thực hiện phân loại tài sản có và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng;

đ) Công tác quản lý tài sản bảo đảm và mức độ đầy đủ của tài sản bảo đảm.

3. Việc rà soát, đánh giá độc lập sự phù hợp và hiệu quả của quản lý rủi ro thanh khoản tối thiểu gồm:

a) Mức độ phù hợp và hiệu quả của các chính sách, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản;

b) Mức độ hiệu quả và khả năng của hệ thống thông tin quản lý rủi ro thanh khoản;

c) Mức độ rủi ro thanh khoản và tình hình tuân thủ hạn mức rủi ro thanh khoản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Việc rà soát, đánh giá độc lập sự phù hợp và hiệu quả của quản lý rủi ro thị trường, hoạt động tự doanh tối thiểu gồm:

a) Mức độ phù hợp, hiệu quả của các chính sách và quy trình về hoạt động giao dịch tự doanh và quản lý rủi ro thị trường;

b) Mức độ hiệu quả của bộ phận thanh toán và kiểm soát;

c) Mức độ hiệu quả, kịp thời và chính xác của việc phân loại các trạng thái vào sổ ngân hàng và sổ giao dịch;

d) Mức độ hiệu quả của công tác quản lý rủi ro thị trường;

đ) Tính chính xác của kết quả xác định giá trị trạng thái, bao gồm các giao dịch không phù hợp với điều kiện thị trường.

5. Việc rà soát, đánh giá độc lập sự phù hợp và hiệu quả của quản lý rủi ro hoạt động tối thiểu gồm:

a) Mức độ phù hợp, hiệu quả của các chính sách và quy trình quản lý rủi ro hoạt động;

b) Mức độ hiệu quả của chức năng quản lý rủi ro hoạt động độc lập toàn hệ thống;

c) Mức độ hiệu quả, kịp thời và chính xác của cơ sở dữ liệu, quy trình công nghệ và hạ tầng công nghệ;

d) Mức độ phù hợp của việc mua bảo hiểm để giảm thiểu tác động của rủi ro hoạt động, hoạt động thuê ngoài;

đ) Tính phù hợp của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;

e) Mức độ hiệu quả của phương pháp đo lường rủi ro hoạt động.

# Điều 79. Kiểm toán nội bộ đối với đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

1. Kiểm toán nội bộ đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn phải đảm bảo:

a) Có ý kiến đánh giá độc lập đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn không bị chi phối bởi các yếu tố xung đột lợi ích và tư lợi;

b) Có đủ năng lực chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ hiệu quả và chất vấn đối với cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm thiết kế và triển khai quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

d) Kết quả đánh giá độc lập quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn phải được báo cáo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ và Ban điều hành.

2. Kiểm toán nội bộ đối với đánh giá nội bộ về mức đủ vốn bao gồm các nội dung sau:

a) Sự phù hợp của các giả định và phương pháp sử dụng trong quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn;

b) Tính hợp lý và hiệu lực của quy trình kiểm tra sức chịu đựng và kịch bản đánh giá;

c) Các giới hạn của quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn;

d) Tính chính xác và đầy đủ của dữ liệu đầu vào;

đ) Tính nhất quán của kết quả của quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn với khẩu vị rủi ro và năng lực chấp nhận rủi ro của đơn vị;

e) Tính hiệu quả của các chốt kiểm soát để thực hiện quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn;

g) Các vi phạm đối với các chính sách, thủ tục ảnh hưởng đến quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn và các biện pháp đã áp dụng để xử lý những vi phạm này;

h) Sự phù hợp của kết quả các kế hoạch vốn;

i) Sự phù hợp của các kế hoạch thay đổi đối với quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

**Chương VII**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**

**Điều 80. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng**

1. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Văn hóa kiểm soát, tính độc lập và sự phối hợp giữa các cá nhân, bộ phận trong mô hình ba (03) tuyến bảo vệ của hệ thống kiểm soát nội bộ;

b) Kết quả thực hiện chức năng giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ và Ban kiểm soát đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ;

c) Chất lượng và hiệu quả của hoạt động kiểm soát nội bộ đối với việc phê duyệt và phân cấp ủy quyền; kiểm tra và đối chiếu; đảm bảo an toàn tài sản; hoạt động tài chính, kế toán; tình hình tuân thủ và việc phòng ngừa các hành vi gian lận;

d) Việc thực hiện phân tách chức năng, nhiệm vụ; chất lượng nguồn nhân sự, nhân lực và việc phân bổ nguồn nhân lực;

đ) Thực tế vận hành và chất lượng của hệ thống thông tin quản lý, mức độ đảm bảo yêu cầu của hệ thống thông tin quản lý, sự phù hợp của cơ chế trao đổi thông tin;

e) Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro và tính hiệu quả, hiệu lực trong việc nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro đối với từng loại rủi ro và rủi ro tổng hợp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Việc xây dựng, tổ chức triển khai đánh giá nội bộ về mức đủ vốn tối thiểu gồm các nội dung sau:

(i) Sự phù hợp của việc đánh giá nội bộ về mức đủ vốn với quy mô, mô hình hoạt động kinh doanh, mức độ phức tạp, rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) Việc đánh giá và lượng hóa các rủi ro có ảnh hưởng trọng yếu đến mức vốn và thu nhập;

(iii) Sự phù hợp của các giả định và tham số với mô hình kinh doanh, khẩu vị rủi ro;

(iv) Sự phù hợp của kết quả đánh giá nhu cầu vốn với bản chất và mức độ rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(v) Việc thiết lập mức vốn mục tiêu và mức cảnh báo về các trường hợp không đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn, vốn kinh tế;

h) Hiệu quả hoạt động của bộ phận tuân thủ, bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận đầu mối thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

j) Sự phù hợp trong yêu cầu, phạm vi hoạt động, cơ cấu tổ chức, nội dung, phương pháp kiểm toán, hoạt động thuê ngoài, chất lượng nguồn nhân lực, phân bổ nguồn nhân lực và hiệu quả hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ.

2. Đầu mối tiếp nhận báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 6 Thông tư này; đánh giá chất lượng, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ; yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục những yếu kém, bất cập trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

3. Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các trường hợp vi phạm các quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Làm đầu mối phối hợp với các đơn vị có liên quan trong Ngân hàng Nhà nước trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

a) Chấp thuận đề nghị của ngân hàng mẹ về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư này;

b) Xử lý các khó khăn, vướng mắc của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong quá trình thực hiện Thông tư này.

5. Hướng dẫn các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong việc thực hiện Thông tư này.

**Điều 81. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh**

1. Chủ trì hoặc phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trụ sở chính trên địa bàn.

2. Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các trường hợp vi phạm các quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

**Chương VIII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 82. Quy định chuyển tiếp**

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tự rà soát, đánh giá thực trạng và có kế hoạch thực hiện các quy định tại Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để theo dõi, giám sát.

2. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2019, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải hoàn tất việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức kiểm soát nội bộ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định tại Thông tư này.

3. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo mức độ vi phạm, Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Hạn chế các hoạt động kinh doanh có rủi ro;

b) Hạn chế mở rộng mạng lưới hoạt động;

c) Các biện pháp khác nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 83. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Các quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ đối với ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 84. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

***Nơi nhận:* THỐNG ĐỐC**

- Như Điều 84;

- Thủ tướng Chính phủ và

các Phó Thủ tướng (để báo cáo);

- Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước;

- Văn phòng Chính phủ;

- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);

- Công báo;

- Lưu: VP, Vụ PC, TTGSNH5.

**Phụ lục 01**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-NHNN ngày / / của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

**Hội đồng ALCO (gồm RRLSTS NH)**

**BAN ĐIỀU HÀNH (TGĐ/GĐ, các PTGĐ/các GĐ…)**

**Ủy ban nhân sự**

**Ủy ban quản lý rủi ro**

**Hội đồng rủi ro khác (rủi ro tập trung…)**

**Bộ phận kiểm toán nội bộ**

**Hội đồng quản lý vốn tự có**

**Bộ phận kế toán, tài chính**

**Bộ phận quản lý rủi ro**

**Bộ phận nhân sự**

**Bộ phận tuân thủ**

**Bộ phận kinh doanh**

**Hội đồng rủi ro tín dụng**

**Hội đồng rủi ro hoạt động**

**Hội đồng rủi ro thị trường**

**Ban kiểm soát**

**HĐTQT/HĐTV/Ngân hàng mẹ**

**Phụ lục 02**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-NHNN ngày / / của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**MÔ HÌNH 3 TUYẾN BẢO VỆ**

**HĐTQT/HĐTV/Ngân hàng mẹ**

**BAN KIỂM SOÁT**

**BỘ PHẬN KINH DOANH**

**BỘ PHẬN**

**QUẢN TRỊ RỦI RO**

**BỘ PHẬN PHÁP LÝ, TUÂN THỦ**

*BỘ PHẬN KHÁC (NHÂN SỰ, KẾ TOÁN, TÀI CHÍNH, IT)*

**BỘ**

**PHẬN**

**KIỂM**

**TOÁN**

**NỘI BỘ**

**TUYẾN THỨ HAI**

*CÔNG TY*

*CON*

*CHI NHÁNH NGÂN HÀNG*

**TUYẾN THỨ BA**

**TUYẾN THỨ NHẤT**

**BAN ĐIỀU HÀNH (TGĐ/GĐ, các PTGĐ/GĐ…)**

**ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO**

**Phụ lục 03**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-NHNN ngày / / của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  Số: ……/……… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**    *……, ngày … tháng … năm …* |

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

**(Năm...)**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**I. Tình hình thực hiện KSNB:** *(Đánh giá cụ thể kết quả, tồn tại, hạn chế)*

**1) Đối với hoạt động kiểm soát nội bộ:**

a) Các mức phê duyệt và phân cấp thẩm quyền phê duyệt;

b) Việc kiểm soát xung đột lợi ích khi phân tách chức năng, kiểm soát kép;

c) Trách nhiệm quản lý của từng cá nhân, đơn vị trên cơ sở giá trị tài sản;

d) Công tác hạch toán kế toán theo chuẩn mực và chế độ kế toán;

đ) Việc tuân thủ quy định của pháp luật và các quy định nội bộ;

e) Biện pháp phòng ngừa, xử lý đối với các sai phạm, hành vi gian lận;

g) Phân bổ, bố trí nguồn nhân lực.

**2) Đối với hệ thống thông tin quản lý và cơ chế chia sẻ thông tin:**

a) Tính đầy đủ, tin cậy của cơ sở dữ liệu; tính phù hợp của hạ tầng công nghệ thông tin;

b) Các biện pháp đảm bảo an toàn thông tin, cơ sở dữ liệu;

c) Khả năng cung cấp thông tin của hệ thống thông tin quản lý;

d) Cơ chế trao đổi thông tin từ cấp cao xuống cấp dưới và từ cấp dưới lên cấp cao.

**II. Kết quả và kế hoạch thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ về việc xử lý khắc phục các hạn chế, yếu kém của kiểm soát nội bộ theo kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập:**

**III. Đề xuất, kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)**  *(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 04**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-NHNN ngày / / của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  Số: ……/……… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**    ……, ngày … tháng … năm … |

**BÁO CÁO**

**VỀ QUẢN LÝ RỦI RO**

**(....năm...)**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỦI RO CHUNG:**

a) Đánh giá tính phù hợp, đầy đủ của chính sách, quy định nội bộ về quản lý rủi ro:

b) Đánh giá việc đảm bảo các yêu cầu về hạn mức rủi ro:

c) Đánh giá kết quả (*mặt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân*) quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới:

d) Đánh giá về việc đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro trên toàn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

đ) Đánh giá kết quả thực hiện kiểm tra sức chị đựng:

**II. QUẢN LÝ CÁC RỦI RO CỤ THỂ:**

**1. Quản lý rủi ro tín dụng:**

a) Kết quả thực hiện quản lý rủi ro tín dụng: *(Đánh giá cụ thể kết quả, tồn tại, hạn chế)*

- Đánh giá về chính sách, hạn mức quản lý rủi ro tín dụng; hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

- Đánh giá về việc đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng;

- Đánh giá về kiểm soát nội bộ đối với hoạt động tín dụng (tối thiểu bao gồm việc thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng, quản lý tài sản đảm bảo, quản lý các khoản cấp tín dụng có vấn đề).

b) Các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro tín dụng và lý do:

c) Các hạn chế, tồn tại, vướng mắc trong quản lý rủi ro tín dụng và nguyên nhân:

d) Các khuyến nghị nội bộ để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng:

đ) Kết quả theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị (bao gồm các khuyến nghị do Kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập đưa ra đối với rủi ro tín dụng):

**2. Quản lý rủi ro thị trường:**

a) Kết quả thực hiện quản lý rủi ro thị trường: *(Đánh giá cụ thể kết quả, tồn tại, hạn chế)*

- Đánh giá về chính sách, nội dung quy trình quản lý rủi ro thị trường;

- Đánh giá về quy trình thực hiện giao dịch tự doanh, quy trình thanh toán và kiểm soát thanh toán, các nguyên tắc xác định hạn mức quản lý rủi ro thị trường;

- Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro thị trường; chất lượng dữ liệu để đo lường rủi ro thị trường), theo dõi, kiểm soát rủi ro thị trường;

- Đánh giá về cơ chế, hiệu quả công tác báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường.

b) Các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro thị trường và lý do:

c) Các hạn chế, tồn tại, vướng mắc trong quản lý rủi ro thị trường và nguyên nhân:

d) Các khuyến nghị nội bộ để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thị trường:

đ) Kết quả theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị (bao gồm các khuyến nghị do Kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập đưa ra đối với quản lý rủi ro thị trường):

**3. Quản lý rủi ro hoạt động:**

a) Kết quả thực hiện quản lý rủi ro hoạt động: *(Đánh giá cụ thể kết quả, tồn tại, hạn chế)*

- Đánh giá về kết quả nhận dạng các nhóm sự cố gây ra rủi ro hoạt động;

- Đánh giá việc xác định hạn mức rủi ro hoạt động, mua bảo hiểm rủi ro hoạt động và việc xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục;

b) Các trường hợp trạng thái rủi ro hoạt động vượt quá hạn mức rủi ro hoạt động trong kỳ báo cáo và lý do:

- Các sự kiện rủi ro hoạt động và tổn thất trọng yếu:

- Các sự kiện và tác động bên ngoài ảnh hưởng đến rủi ro hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

c) Ý kiến đánh giá, kết luận của cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức độc lập khác về rủi ro hoạt động gửi cho TCTD, chi nhánh NHNNg:

d) Những thay đổi về phương pháp đo lường rủi ro hoạt động (nếu có):

đ) Các khuyến nghị nội bộ để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động:

e) Kết quả theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị (bao gồm các khuyến nghị do Kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập đưa ra đối với quản lý rủi ro hoạt động):

**4. Quản lý rủi ro thanh khoản:**

a) Kết quả thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản: *(Đánh giá cụ thể kết quả, tồn tại, hạn chế)*

- Đánh giá về chính sách, hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản;

- Đánh giá về việc đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro thanh khoản (bao gồm việc tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn về thanh khoản);

- Đánh giá về các kế hoạch dự phòng nhằm đảm bảo khả năng chi trả của TCTD, chi nhánh NHNNg.

b) Các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro thanh khoản và lý do:

c) Các hạn chế, tồn tại, vướng mắc trong quản lý rủi ro thanh khoản và nguyên nhân:

d) Các khuyến nghị nội bộ để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thanh khoản:

đ) Kết quả theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị (bao gồm các khuyến nghị do Kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập đưa ra đối với rủi ro thanh khoản):

**5. Quản lý rủi ro tập trung:**

a) Kết quả thực hiện quản lý rủi ro tập trung: *(Đánh giá cụ thể kết quả, tồn tại, hạn chế)*

- Đánh giá về chính sách, hạn mức quản lý rủi ro tập trung;

- Đánh giá về việc đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro tập trung;

b) Các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro tập trung và lý do:

c) Các hạn chế, tồn tại, vướng mắc trong quản lý rủi ro tập trung và nguyên nhân:

d) Các khuyến nghị nội bộ để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tập trung:

đ) Kết quả theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị (bao gồm các khuyến nghị do Kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập đưa ra đối với rủi ro tập trung):

**6. Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng:**

a) Kết quả thực hiện quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng: *(Đánh giá cụ thể kết quả, tồn tại, hạn chế)*

- Đánh giá về chính sách, hạn mức quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

- Đánh giá về việc đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;

- Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

b) Các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và lý do:

c) Các hạn chế, tồn tại, vướng mắc trong quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và nguyên nhân:

d) Các khuyến nghị nội bộ để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng:

đ) Kết quả theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị (bao gồm các khuyến nghị do Kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập đưa ra đối với rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng):

**7. Đánh giá của TCTD, chi nhánh NHNNg về mối liên hệ giữa các loại rủi ro và mức độ rủi ro tổng hợp (theo 03 mức cao, trung bình, thấp):**

a) Đánh giá về mối liên hệ (correlation) giữa các loại rủi ro:

b) Mức độ rủi ro tổng hợp:

- Cao:

- Trung bình:

- Thấp:

**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)**  *(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 05**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-NHNN ngày / / của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  Số: ……/……… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**    *……, ngày … tháng … năm …* |

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ VỀ MỨC ĐỦ VỐN**

**(Năm...)**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**1. Thông tin sơ lược về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo, cụ thể:**

a) Các phát hiện chính của quá trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn như mức vốn phải nắm giữ, tính phù hợp của quy trình quản trị rủi ro;

b) Tóm tắt tình hình tài chính của ngân hàng;

c) Tổng quan về chiến lược ngân hàng;

d) Mô tả sơ lược về cơ cấu vốn, kế hoạch cổ tức, kế hoạch quản trị vốn;

đ) Báo cáo tóm tắt về rủi ro trọng yếu, lý do rủi ro có thể chấp nhận được và các biện pháp giảm thiểu rủi ro đã được thực hiện hoặc dự kiến được thực hiện;

e) Các vấn đề trọng yếu cần phải được phân tích, đánh giá thêm;

g) Bộ phận tiến hành và phê duyệt kết quả đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

**2. Vốn mục tiêu:**

a) Khẩu vị rủi ro, các nhân tố của khẩu vị rủi ro cần cân nhắc khi xác định mức vốn tối thiểu (chính sách chi trả cổ tức, mức vốn tối thiểu và mức vốn kinh tế, mức vốn để duy trì xếp hạng tín nhiệm hoặc tỷ lệ an toàn vốn so sánh với các ngân hàng đồng hạng,…);

b) Khuôn khổ vốn mục tiêu nội bộ: Các phương pháp tiếp cận xác định mức đủ vốn;

c) Nhu cầu vốn kinh tế: Phương pháp tính toán nhu cầu vốn kinh tế đối với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động hiện nay

*Tóm tắt về trạng thái vốn và tình hình tài chính hiện tại và dự kiến;*

**3. Đánh giá chi tiết về mức đủ vốn gồm:**

a) Thời gian thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

b) Các sự kiện xảy ra sau ngày đánh giá có thể ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả đánh giá;

**4. Phân tích về rủi ro gồm:**

a) Trình bày về khẩu vị rủi ro của ngân hàng;

b) Nhận định các mảng hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro và các rủi ro trọng yếu phát sinh từ các mảng hoạt động đó;

c) Chi tiết các biện pháp giảm thiểu rủi ro đã áp dụng

d) Các kết luận của việc đánh giá rủi ro.

**5. Phương pháp và giả định sử dụng trong đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, gồm:**

a) Mô tả về việc đánh giá rủi ro và các giả định đã được sử dụng;

b) Giải trình về mối liên hệ giữa kết quả đánh giá rủi ro và nhu cầu vốn tăng thêm;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng mô hình nội bộ để lượng hóa rủi ro thì phải cung cấp các thông tin sau: các giả định và tham số sử dụng trong mô hình và thông tin cơ bản về các giả định chính, các tham số đã được lựa chọn, bao gồm cả thông số đã sử dụng trong giai đoạn quá khứ và quy trình hiệu chỉnh; các hạn chế của mô hình; độ nhạy cảm của mô hình đối với những thay đổi của các giả định chính và tham số lựa chọn.

**6. Kiểm tra sức chịu đựng gồm các kịch bản đánh giá, giả định chính và độ tin cậy:**

**7. Đánh giá độc lập đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn:**

a) Bộ phận đánh giá độc lập đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (kiểm toán nội bộ/tư vấn,…);

b) Thời gian thực hiện đánh giá độc lập đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

c) Phạm vi thực hiện đánh giá độc lập đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;

d) Kết quả đánh giá độc lập đối với quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.

**8. Hạn chế và kế hoạch tiếp theo:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)**  *(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 06**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / /TT-NHNN ngày / / của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  Số: ……/……… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**    *……, ngày … tháng … năm …* |

**BÁO CÁO**

**VỀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

**(Năm ...)**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**I. Nội dung kiểm toán, phạm vi kiểm toán nội bộ:**

**II. Kết quả kiểm toán nội bộ:**

1. **Kết quả đạt được:**

**2. Yếu kém, tồn tại:**

- Các hạn chế, sai sót, vi phạm:

- Nguyên nhân:

- Ý kiến giải trình của đối tượng kiểm toán (bao gồm các ý kiến không thống nhất và lý do, nếu có):

**3. Khuyến nghị nội bộ:**

- Các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót và xử lý vi phạm:

- Các khuyến nghị nâng cao hiệu quả của kiểm toán nội bộ và theo dõi tình hình thực hiện khuyến nghị:

**III. Đề xuất, kiến nghị của TCTD, chi nhánh NHNNg với Ngân hàng Nhà nước:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)**  *(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |